

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Số: 01/QĐ-SGDVN

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 37/2020/QĐ-TTg ngày 23/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;

Căn cứ Thông tư số 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Quyết định số 757/QĐ-BTC ngày 01/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 199/UBCK-PTTT ngày 11/01/2022 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận ban hành Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 23/NQ-HĐTV ngày 17/12/2021 của Hội đồng Thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc thông qua nội dung Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng ban Quản lý thành viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng ban Quản lý thành viên, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- UBCKNN;
- SGDCK.TPHCM, SGDCKHN;
- TTLK.CK.VN;
- HĐTV, BDH;
- Các Thành viên;
- Lưu; VT, QLTV (111b).

Phạm Văn Hoàng

QUY CHẾ

THÀNH VIÊN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về đăng ký, hoạt động, xử lý vi phạm và kiểm tra đối với thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các tổ chức khác đăng ký trở thành thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- b) Thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- c) Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ;
- d) Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- đ) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của thành viên, Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ.

Điều 2. Giải thích thuật ngữ và từ viết tắt

Ngoài các thuật ngữ đã được giải thích tại Luật Chứng khoán ngày 26/11/2019 (Luật Chứng khoán), Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán (Nghị định số 155/2020/NĐ-CP), Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (Nghị định số 158/2020/NĐ-CP), trong quy chế này, các từ ngữ và cụm từ dưới đây được hiểu như sau:

- 1. *UBCKNN*: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- 2. *Sở GDCK Việt Nam*: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.
- 3. *Sở GDCK TPHCM*: Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.
- 4. *Sở GDCK Hà Nội*: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- 5. *Công ty con*: Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.
- 6. *KBNN*: Kho bạc Nhà nước.
- 7. *Thành viên* là thành viên của Sở GDCK Việt Nam, bao gồm thành viên giao dịch và thành viên giao dịch đặc biệt.
- 8. *Thành viên giao dịch gồm*:
 - a) Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch;
 - b) Thành viên giao dịch công cụ nợ;
 - c) Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh.

9. Thành viên giao dịch đặc biệt gồm:

- a) Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ;
- b) Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh.

10. *Hệ thống giao dịch* là hệ thống công nghệ thông tin dùng cho hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, công cụ nợ và chứng khoán phái sinh tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

11. *Giao dịch trực tuyến* là hoạt động gửi lệnh trực tiếp, tự động từ hệ thống của thành viên kết nối giao dịch trực tuyến vào các hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội mà không qua bước nhập lệnh thủ công và tuân theo các quy định hiện hành về giao dịch trên thị trường chứng khoán.

12. *Giao dịch từ xa* là hoạt động kết nối giao dịch đến Sở GDCK Hà Nội thông qua các máy trạm được cài đặt phần mềm giao dịch từ xa và được đặt tại địa điểm kết nối giao dịch từ xa của thành viên kết nối giao dịch.

13. *Hệ thống công bố thông tin điện tử* là hệ thống của Sở GDCK Việt Nam được sử dụng để tiếp nhận báo cáo, thông tin công bố của thành viên.

14. *Hồ sơ cá nhân* bao gồm bản thông tin cá nhân theo mẫu quy định tại Phụ lục 01/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này và chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc hộ chiếu của cá nhân.

Chương II

ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN

Mục 1. THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH

Điều 3. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch phải đáp ứng các quy định sau:

- 1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 97 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
- 2. Đáp ứng yêu cầu về hạ tầng công nghệ thông tin bao gồm:
 - a) Có hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành;

b) Có thiết bị cung cấp thông tin giao dịch chứng khoán của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phục vụ nhà đầu tư;

c) Có trang thông tin điện tử đảm bảo thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

3. Có quy trình, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán.

4. Có tối thiểu 02 nhân sự công nghệ thông tin có trình độ đại học trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin và đáp ứng các quy định sau:

a) Trưởng bộ phận công nghệ thông tin phải có ít nhất 01 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ thông tin;

b) Nhân viên công nghệ thông tin phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp với từng vị trí công tác sau: quản trị hệ thống mạng, quản trị các hệ điều hành, bảo mật hệ thống công nghệ thông tin và quản trị cơ sở dữ liệu.

Điều 4. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Tài liệu quy định tại Điều 98 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Thuyết minh cơ sở vật chất, nhân sự theo mẫu quy định tại Phụ lục 02/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Các quy trình, tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo danh mục quy định tại Phụ lục 03/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

4. Hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

5. Danh sách nhân sự công nghệ thông tin kèm theo hồ sơ cá nhân, văn bằng, chứng chỉ về công nghệ thông tin.

Mục 2. THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT, KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐĂNG KÝ THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 5. Đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ khi đáp ứng các quy định tại Điều 3 Quy chế này.

Điều 6. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

1. Đối với công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều 4 Quy chế này.

2. Đối với công ty chứng khoán không là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quy chế này.

3. Tài liệu, thành phần hồ sơ đăng ký thành viên được miễn trừ trong trường hợp tài liệu đó đã được nộp cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 06 tháng.

Điều 7. Đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 99 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Đáp ứng các quy định tại điểm a, c khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 3 Quy chế này.

Điều 8. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

1. Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 100 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 4 và khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 9. Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ

KBNN đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các điều kiện quy tại khoản 2 Điều 99 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Đáp ứng các quy định tại a khoản 2, khoản 3 và điểm b khoản 4 Điều 3 Quy chế này.

Điều 10. Hồ sơ Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 100 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Tài liệu quy định tại khoản 3, 4, 5 Điều 4 Quy chế này.

Mục 3. THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 11. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

Công ty chứng khoán đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 9 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.
2. Đáp ứng các quy định tại khoản 2, 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 12. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;
- b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh do UBCKNN cấp (đối với thành viên bù trừ chung hoặc thành viên bù trừ trực tiếp);
- c) Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 Quy chế này.

2. Đối với công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

- a) Các tài liệu quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này;
- b) Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 và khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Điều 13. Đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh phải đáp ứng các quy định sau:

1. Đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1, 8 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.
2. Đáp ứng các quy định tại điểm a, c khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Quy chế này.

Điều 14. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.
2. Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh do UBCKNN cấp (đối với thành viên bù trừ trực tiếp).
3. Các tài liệu quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 4 và khoản 3 Điều 6 Quy chế này.

Mục 4. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN, KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐĂNG KÝ THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 15. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên

1. Tổ chức đăng ký thành viên nộp hồ sơ đăng ký thành viên trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ đăng ký thành viên thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành viên, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành viên.
3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký thành viên, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký thành viên sửa đổi, bổ sung hồ sơ.
4. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tổ chức đăng ký thành viên phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký thành viên theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, nếu tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam dừng việc xem xét hồ sơ đăng ký thành viên. Tổ chức đăng ký thành viên phải làm lại hồ sơ đăng ký thành viên mới nếu tiếp tục thực hiện đăng ký thành viên.
5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và công cụ nợ) hoặc 07 ngày làm việc (đối với hồ sơ đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh) kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu:
 - a) Tổ chức đăng ký thành viên hoàn thiện cơ sở vật chất, cài đặt hệ thống, kết nối các phần mềm truyền nhận dữ liệu giao dịch và thử nghiệm hệ thống đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
 - b) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội hướng dẫn tổ chức đăng ký thành viên cập nhật các thông số kỹ thuật, hệ thống vào hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch (nếu có) và hỗ trợ tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các thủ tục nêu trên.
6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở GDCK Việt Nam, tổ chức đăng ký thành viên có trách nhiệm phối hợp với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội hoàn thành các yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này và gửi bản cập nhật hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo hướng dẫn của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho Sở GDCK Việt Nam (nếu có).
7. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu quy định tại khoản 5 Điều này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam.
8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của tổ chức đăng ký thành viên và báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về việc tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 5 Điều này, Sở GDCK Việt Nam thông báo kế hoạch kiểm thử, kiểm tra cơ sở vật chất kỹ thuật và yêu cầu Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà

Nội thực hiện kiểm thử hệ thống giao dịch với tổ chức đăng ký thành viên. Việc kiểm thử hệ thống giao dịch được áp dụng đối với tổ chức đăng ký thành viên đăng ký kết nối giao dịch trực tuyến.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm thử hệ thống giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo kết quả kiểm thử hệ thống giao dịch cho Sở GDCK Việt Nam và tổ chức đăng ký thành viên. Trong trường hợp kết quả kiểm thử hệ thống giao dịch không đạt yêu cầu thì báo cáo rõ lý do.

10. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả kiểm thử hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội, trường hợp đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với tổ chức đăng ký thành viên.

11. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra cơ sở vật chất, trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu tổ chức đăng ký thành viên thực hiện:

a) Đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử theo mẫu quy định tại Phụ lục 04/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này và người công bố thông tin kèm giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (Thông tư số 96/2020/TT-BTC) với Sở GDCK Việt Nam (trường hợp chưa đăng ký);

b) Ký hợp đồng cung cấp thông tin với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các hợp đồng cung cấp dịch vụ khác (nếu có);

c) Đăng ký ngày giao dịch chính thức trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với Sở GDCK Việt Nam và công ty con, trừ trường hợp tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh phải làm thủ tục đăng ký thành viên bù trừ.

12. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam, tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 11 Điều này.

13. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm các tài liệu chứng minh tổ chức đăng ký thành viên hoàn tất các yêu cầu quy định tại khoản 11 Điều này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên, thông báo tiền dịch vụ thành viên phải thanh toán với Sở GDCK Việt Nam và công bố thông tin về thành viên mới trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch và thông báo tiền dịch vụ thành viên phải thanh toán với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

14. Thành viên chứng khoán phái sinh phải đăng ký ngày giao dịch chính thức sau khi trở thành thành viên bù trừ (đối với thành viên bù trừ chung và thành viên bù trừ trực tiếp).

15. Thành viên phải triển khai hoạt động giao dịch trên hệ thống giao dịch tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận tư cách thành viên.

16. Sở GDCK Việt Nam có quyền từ chối chấp thuận thành viên trong các trường hợp sau:

a) Tổ chức đăng ký thành viên không đáp ứng điều kiện đăng ký làm thành viên của Sở GDCK Việt Nam;

b) Hồ sơ đăng ký thành viên có tài liệu giả mạo hoặc có thông tin sai sự thật;

c) Tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện thủ tục để được cấp quyết định chấp thuận tư cách thành viên trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản gửi tổ chức đăng ký thành viên theo quy định tại khoản 5 Điều này.

17. Trường hợp từ chối chấp thuận thành viên, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do. Tổ chức chỉ được đăng ký lại sau 03 tháng kể từ khi Sở GDCK Việt Nam từ chối chấp thuận thành viên gần nhất.

18. Trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm từ chối chấp thuận thành viên, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

Điều 16. Trình tự, thủ tục Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. KBNN nộp hồ sơ đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị KBNN sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị:

a) KBNN hoàn thiện cơ sở vật chất, cài đặt hệ thống, kết nối các phần mềm truyền nhận dữ liệu giao dịch và thử nghiệm hệ thống đến Sở GDCK Hà Nội;

b) Sở GDCK Hà Nội hướng dẫn KBNN cập nhật các thông số kỹ thuật, hệ thống vào hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch (nếu có) và hỗ trợ KBNN hoàn tất các thủ tục nêu trên.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Sở GDCK Việt Nam, KBNN phối hợp với Sở GDCK Hà Nội hoàn thành các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này và gửi bản cập nhật hồ sơ đăng ký kết nối giao dịch theo hướng dẫn của Sở GDCK Hà Nội cho Sở GDCK Việt Nam (nếu có).

5. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày KBNN hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 3 Điều này, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam.

6. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của KBNN và báo cáo của Sở GDCK Hà Nội về việc KBNN hoàn thiện các yêu cầu quy định tại khoản 3 Điều này, Sở GDCK Việt Nam tiến hành kiểm tra cơ sở vật chất, kỹ thuật đối với KBNN.

7. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra cơ sở vật chất, trường hợp kết quả kiểm tra không đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do; trường hợp kết quả kiểm tra đạt yêu cầu, Sở GDCK Việt Nam có văn bản thông báo đề KBNN thực hiện:

a) Chuẩn bị nhân sự và thiết bị kỹ thuật sẵn sàng (như đã cam kết trong hồ sơ đăng ký giao dịch công cụ nợ) cho việc tham gia giao dịch công cụ nợ;

b) Đăng ký ngày giao dịch chính thức với Sở GDCK Việt Nam và Sở GDCK Hà Nội.

8. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam, KBNN hoàn tất các yêu cầu theo quy định tại khoản 7 Điều này.

9. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của KBNN kèm các tài liệu chứng minh KBNN hoàn tất các công việc theo quy định tại khoản 7 Điều này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ và thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch.

Mục 5. ĐĂNG KÝ THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN HÌNH THÀNH SAU HỢP NHẤT, SÁP NHẬP

Điều 17. Đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ của công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập

1. Trường hợp có ít nhất 01 công ty bị hợp nhất là thành viên giao dịch trước thời điểm hợp nhất; hoặc công ty nhận sáp nhập không là thành viên giao dịch nhưng có ít nhất 01 công ty bị sáp nhập là thành viên giao dịch trước thời điểm sáp nhập, công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và đáp ứng các yêu cầu về nhân sự, quy trình nghiệp vụ quy định tại khoản 3, 4 Điều 3 Quy chế này.

2. Trường hợp công ty chứng khoán nhận sáp nhập là thành viên giao dịch trước thời điểm sáp nhập thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Trường hợp công ty chứng khoán hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, 2 Điều này đăng ký thành viên giao dịch phải đáp ứng các quy định sau:

a) Đáp ứng các quy định đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch quy định tại Điều 3 Quy chế này; hoặc/và

b) Đáp ứng các quy định đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ quy định tại Điều 5 Quy chế này.

Điều 18. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập

1. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này bao gồm các tài liệu sau:

a) Tài liệu quy định tại khoản 4 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

b) Các tài liệu theo quy định tại điểm b, c, d khoản 1 Điều 36 Quy chế này.

2. Hồ sơ đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đối với công ty chứng khoán bị sáp nhập quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Quy chế này.

3. Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Quy chế này.

Điều 19. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập

1. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 17 Quy chế này:

a) Các công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, sáp nhập nộp hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành viên cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, sáp nhập;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

d) Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ, tổ chức đăng ký thành viên phải hoàn thiện hồ sơ đăng ký thành viên theo yêu cầu. Quá thời hạn trên, nếu tổ chức đăng ký thành viên không hoàn thiện hồ sơ, Sở GDCK Việt Nam dừng

việc xem xét hồ sơ đăng ký thành viên. Tổ chức đăng ký thành viên phải làm lại hồ sơ đăng ký thành viên mới nếu tiếp tục thực hiện đăng ký thành viên;

đ) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch đối với thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên bị hợp nhất, bị sáp nhập trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

e) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên giao dịch bị hợp nhất, bị sáp nhập theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên giao dịch này phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

g) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, các thành viên giao dịch tham gia hợp nhất, sáp nhập thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch. Thành viên giao dịch công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

h) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên giao dịch ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên giao dịch phải nộp cho Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội. Thành viên giao dịch có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên giao dịch hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm e, h khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm g khoản này (nếu có), Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc thành viên giao dịch đã hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

k) Sau khi nhận được thông báo của thành viên giao dịch hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm đ, e, g, h khoản này, báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm i khoản này và Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán hợp nhất hoặc Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán của công ty chứng khoán nhận sáp nhập do UBCKNN cấp, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch, thông báo tiền dịch vụ cho công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập; đồng thời hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch của công ty chứng khoán tham gia hợp nhất, bị sáp nhập và thực hiện công bố thông tin theo quy định trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có văn bản chấp thuận kết nối giao dịch;

1) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên giao dịch, công ty chứng khoán hình thành sau hợp nhất, công ty chứng khoán nhận sáp nhập phải hoàn thiện, bổ sung hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch theo quy định tại Điều 4, Điều 6 Quy chế này.

2. Trình tự, thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này đối với công ty chứng khoán bị sáp nhập thực hiện theo quy định tại Điều 36 Quy chế này. Công ty chứng khoán nhận sáp nhập tiếp tục làm thành viên giao dịch theo quy định khoản 2 Điều 102 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

3. Trình tự, thủ tục đăng ký thành viên giao dịch đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 17 Quy chế này thực hiện theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

Chương III

QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA THÀNH VIÊN, KHO BẠC NHÀ NƯỚC THAM GIA GIAO DỊCH CÔNG CỤ NỢ

Điều 20. Quyền của thành viên

1. Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch có quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Luật Chứng khoán.

2. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ có quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh có quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này và các quyền theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP.

Điều 21. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều 47 Luật Chứng khoán.

2. Duy trì yêu cầu để đăng ký thành viên theo quy định tại Quy chế này.

3. Phối hợp với Sở GDCK Việt Nam và công ty con trong công tác giám sát giao dịch, gửi báo cáo giám sát hàng tháng và thực hiện giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

4. Tuân thủ Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

5. Thanh toán tiền dịch vụ cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con theo quy định của Bộ Tài chính.
6. Thực hiện báo cáo, công bố thông tin và cập nhật thay đổi thông tin về hồ sơ thành viên, người nội bộ trên Hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam.
7. Báo cáo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu liên quan đến quy trình nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 03/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này khi có thay đổi.
8. Kiểm soát chặt chẽ tình hình đặt lệnh của nhà đầu tư, thành viên đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
9. Thành viên phải tuân thủ các quy định của pháp luật về bản quyền và sở hữu trí tuệ khi sử dụng thông tin, dữ liệu giao dịch thuộc bản quyền của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội; Thành viên không được cung cấp, trao đổi, cho, tặng hoặc bán các thông tin, dữ liệu giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho bên thứ ba nếu không được chấp thuận trước bằng văn bản của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.
10. Tham gia các chương trình, kế hoạch thử nghiệm do Sở GDCK Việt Nam và công ty con tổ chức khi có thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới.
11. Đảm bảo hệ thống công nghệ thông tin, phần mềm phục vụ hoạt động giao dịch và đường truyền dữ liệu đáp ứng Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội khi có thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch.
12. Chịu trách nhiệm về tính ổn định, chính xác và an toàn của hệ thống công nghệ thông tin của thành viên phục vụ cho giao dịch. Nghiêm cấm thành viên thực hiện hành vi làm tổn hại đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.
13. Trường hợp hệ thống giao dịch của thành viên gây ảnh hưởng đến khả năng vận hành bình thường của hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thì Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội sẽ ngắt kết nối giao dịch và thông báo cho thành viên ngay sau đó. Thành viên có nghĩa vụ phối hợp với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội giải quyết các vấn đề phát sinh.
14. Chịu sự giám sát, kiểm tra của Sở GDCK Việt Nam và công ty con trong việc tuân thủ các quy chế, quy trình do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.
15. Tuân thủ các quy chế, quy trình nghiệp vụ về hoạt động giao dịch của thành viên do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.
16. Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 22. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

1. Thành viên giao dịch công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

- a) Nghĩa vụ quy định tại Điều 21 Quy chế này;
- b) Giới thiệu, cung cấp và hướng dẫn nhà đầu tư sử dụng phần mềm giao dịch công cụ nợ;
- c) Khai báo đầy đủ, chính xác thông tin giao dịch vào hệ thống giao dịch công cụ nợ;
- d) Khai báo đầy đủ và chính xác thông tin nhà đầu tư vào hệ thống giao dịch công cụ nợ trước khi thực hiện giao dịch;
- đ) Đăng ký hoặc đăng ký lại khi hết hạn thông tin chữ ký số của các tài khoản khi sử dụng hệ thống giao dịch công cụ nợ theo hướng dẫn của Sở GDCK Hà Nội;
- e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

- a) Nghĩa vụ quy định tại Điều 21 Quy chế này;
- b) Khai báo đầy đủ, chính xác thông tin giao dịch vào hệ thống giao dịch công cụ nợ;
- c) Đăng ký hoặc đăng ký lại khi hết hạn thông tin chữ ký số của các tài khoản sử dụng hệ thống giao dịch công cụ nợ theo hướng dẫn của Sở GDCK Hà Nội;
- d) Chào mua, chào bán trên hệ thống đường cong lợi suất của Sở GDCK Hà Nội trong tất cả các ngày giao dịch như sau:
 - Thực hiện chào mua, chào bán trên hệ thống đường cong lợi suất tối thiểu 07 kỳ hạn, trong đó có kỳ hạn 03 tháng, 06 tháng và 02 năm;
 - Trường hợp các kỳ hạn chào giá bắt buộc 03 tháng, 06 tháng và 02 năm không có công cụ nợ chào giá trên hệ thống, thành viên giao dịch đặc biệt vẫn phải đảm bảo nghĩa vụ chào tối thiểu 07 kỳ hạn trên hệ thống đường cong lợi suất;
 - Kỳ hạn chào giá là kỳ hạn còn lại của công cụ nợ, bao gồm các kỳ hạn: 03 tháng, 06 tháng, 09 tháng, 01 năm, 02 năm, 03 năm, 05 năm, 07 năm, 10 năm, 15 năm, 20 năm, 30 năm. Số lượng kỳ hạn chào giá có thể thay đổi, tùy theo kỳ hạn phát hành công cụ nợ;
 - Công cụ nợ chào giá là công cụ nợ của Chính phủ, đáp ứng tốt nhất các điều kiện về tần suất giao dịch, khối lượng giao dịch và khối lượng niêm yết.
- đ) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

Điều 23. Nghĩa vụ của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh có các nghĩa vụ sau:

- a) Nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;
- b) Nghĩa vụ quy định tại Điều 21 Quy chế này;
- c) Thông báo bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam khi thay đổi thành viên bù trừ chung (đối với thành viên không bù trừ);
- d) Trường hợp được Sở GDCK Việt Nam chỉ định làm thành viên giao dịch thay thế cho thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên, thành viên giao dịch thay thế có trách nhiệm phải tiếp nhận tài khoản khách hàng của thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh có các nghĩa vụ sau:

- a) Nghĩa vụ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP;
- b) Nghĩa vụ quy định tại Điều 21 và điểm c khoản 1 Điều 23 Quy chế này.

Điều 24. Quyền và nghĩa vụ của Kho bạc Nhà nước tham gia giao dịch công cụ nợ

1. KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ có các quyền sau:

- a) Sử dụng hệ thống giao dịch công cụ nợ và các dịch vụ do Sở GDCK Hà Nội cung cấp;
- b) Nhận các thông tin về thị trường giao dịch chứng khoán từ Sở GDCK Hà Nội;
- c) Đề xuất và kiến nghị các vấn đề liên quan đến hoạt động giao dịch công cụ nợ của Sở GDCK Hà Nội;
- d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. KBNN tham gia giao dịch công cụ nợ có các nghĩa vụ sau:

- a) Duy trì yêu cầu để đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ theo quy định tại Quy chế này;
- b) Tuân thủ Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành;
- c) Thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Thông báo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu liên quan đến quy trình nghiệp vụ và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 03/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này khi có thay đổi;

đ) Tham gia các chương trình, kế hoạch thử nghiệm do Sở GDCK Hà Nội tổ chức khi thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới đối với các nghiệp vụ có liên quan đến giao dịch công cụ nợ của KBNN;

e) Tuân thủ các quy chế, quy trình giao dịch công cụ nợ có liên quan đến giao dịch công cụ nợ của KBNN do Sở GDCK Việt Nam và Sở GDCK Hà Nội ban hành;

g) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương IV

XỬ LÝ VI PHẠM THÀNH VIÊN

Điều 25. Các hình thức xử lý vi phạm

Thành viên vi phạm các quy định của Quy chế này, Sở GDCK Việt Nam sẽ áp dụng một hoặc một số hình thức xử lý vi phạm sau:

1. Nhắc nhở.
2. Khiển trách.
3. Tạm ngừng giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến.
4. Tạm dừng gửi hoặc nhận lệnh giao dịch trực tuyến trong phiên.
5. Đình chỉ hoạt động giao dịch.
6. Hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên.

Điều 26. Nguyên tắc, thời hạn xử lý vi phạm

1. Việc xử lý vi phạm chỉ thực hiện đối với các vi phạm quy định tại Quy chế này và thực hiện độc lập giữa thị trường chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thị trường công cụ nợ, thị trường chứng khoán phái sinh.
2. Việc xử lý vi phạm căn cứ vào tính chất, mức độ, thời gian, tần suất vi phạm để quyết định hình thức và phạm vi xử lý vi phạm phù hợp.
3. Thời hạn xử lý vi phạm được quy định như sau:

a) Đối với vi phạm đã kết thúc, thời hạn xử lý vi phạm là 01 năm kể từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm;

b) Đối với vi phạm đang được thực hiện, thời hạn xử lý vi phạm là 01 năm kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

Điều 27. Thẩm quyền xử lý vi phạm

1. Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam quyết định hình thức xử lý vi phạm đối với thành viên trên cơ sở đề xuất của Ban Quản lý thành viên.

2. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, d khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm a, b, c khoản 1 Điều 19 và a, b, c khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 158/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (Thông tư số 58/2021/TT-BTC), Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên sau khi có quyết định của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

3. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát thành viên tuân thủ quy định pháp luật, quy chế này và các quy chế, quy trình có liên quan khác do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi phát hiện thành viên vi phạm các quy định nêu trên, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phải báo cáo và đề xuất Sở GDCK Việt Nam xử lý vi phạm theo thẩm quyền.

4. Trường hợp thành viên vi phạm các quy định pháp luật, Sở GDCK Việt Nam báo cáo UBCKNN để xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 28. Thủ tục xử lý vi phạm

Trình tự, thủ tục xử lý vi phạm như sau:

1. Khi phát hiện vi phạm, Sở GDCK Việt Nam và công ty con lập biên bản (nếu cần), thu thập bằng chứng; trường hợp cần thiết, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến, tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa để bảo đảm an toàn, an ninh cho hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và báo cáo Sở GDCK Việt Nam để xử lý vi phạm theo quy định.

2. Sở GDCK Việt Nam yêu cầu thành viên giải trình về lỗi vi phạm trước khi quyết định hình thức xử lý vi phạm (nếu cần).

3. Căn cứ tính chất, mức độ vi phạm, Sở GDCK Việt Nam quyết định hình thức xử lý vi phạm phù hợp và thực hiện công bố thông tin theo quy định.

4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày văn bản xử lý vi phạm có hiệu lực, thành viên có quyền yêu cầu Sở GDCK Việt Nam xem xét lại văn bản xử lý vi phạm. Thành viên có nghĩa vụ thực

hiện theo văn bản xử lý vi phạm có hiệu lực của Sở GDCK Việt Nam cho đến khi có quyết định khác. Trường hợp giữ nguyên quyết định xử lý vi phạm, Sở GDCK Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Điều 29. Vi phạm về hoạt động của thành viên

1. Hình thức nhắc nhở đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Điều 40, 41, 42 Quy chế này và hướng dẫn tại Phần I Phụ lục 06/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- b) Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền dịch vụ liên quan đến thành viên theo quy định của Bộ Tài chính cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con và hướng dẫn tại Phần I Phụ lục 06/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- c) Không duy trì hoạt động liên tục và không cập nhật đầy đủ các thông tin trên trang thông tin điện tử của thành viên theo quy định của pháp luật; không thông báo cho Sở GDCK Việt Nam về địa chỉ trang thông tin điện tử của thành viên và các thay đổi liên quan đến địa chỉ này theo quy định của pháp luật;
- d) Không duy trì yêu cầu để đăng ký thành viên theo quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 3 Quy chế này;
- đ) Không tham gia hoặc tham gia không đạt yêu cầu các chương trình thử nghiệm do Sở GDCK Việt Nam và công ty con tổ chức liên quan đến việc thay đổi, chỉnh sửa, nâng cấp hệ thống giao dịch và chạy thử các sản phẩm mới trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- e) Không tham gia tập huấn khi Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội nâng cấp, chỉnh sửa hệ thống giao dịch; không tham gia các buổi diễn tập xử lý các tình huống trong hoạt động công nghệ thông tin khi Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội yêu cầu;
- g) Không báo cáo bằng văn bản và bổ sung các tài liệu quy định tại Phụ lục 03/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này khi thay đổi;
- h) Không tuân thủ nghĩa vụ khác của thành viên theo quy định tại Điều 21, 22, 23 Quy chế này.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Không tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định tại Điều 40, 41, 42 Quy chế này và hướng dẫn tại Phần II Phụ lục 06/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- b) Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền dịch vụ liên quan đến thành viên theo quy định của Bộ Tài chính cho Sở GDCK Việt Nam và công ty con và hướng dẫn tại Phần II. Phụ lục 06/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này;

c) Không trích dẫn nguồn khi sử dụng thông tin, dữ liệu giao dịch thuộc bản quyền của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội; trao đổi, cho, tặng hoặc thương mại các thông tin, dữ liệu giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội cho bên thứ ba mà không được sự chấp thuận trước bằng văn bản của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

d) Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức nhắc nhở nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc tiếp tục vi phạm.

Điều 30. Vi phạm về hệ thống công nghệ thông tin

1. Hình thức nhắc nhở đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

1.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

a) Cho phép các thiết bị CD/DVD, các thiết bị ngoại vi kết nối tới cổng USB Storage trên các thiết bị máy trạm phục vụ hoạt động giao dịch từ xa (ngoại trừ bàn phím, máy in và chuột);

b) Không cập nhật quy trình, quy định, tài liệu nội bộ liên quan tới phần mềm giao dịch theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Không bố trí thiết bị kiểm soát ra vào phòng nhập lệnh từ xa hoặc phòng nghiệp vụ nơi đặt máy trạm nhập lệnh, phòng máy chủ hoặc datacenter bằng camera, thẻ từ hoặc các thiết bị chuyên dụng và không lưu trữ dữ liệu kiểm soát ra vào theo quy định;

d) Không triển khai hệ thống công nghệ thông tin theo đúng Tiêu chuẩn cơ sở kỹ thuật hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến trên thị trường chứng khoán do UBCKNN ban hành;

đ) Không thực hiện ghi âm, lưu trữ dữ liệu ghi âm liên hệ qua điện thoại tại phòng nhập lệnh từ xa theo quy định;

e) Không trang bị đầy đủ các thiết bị công nghệ thông tin theo yêu cầu của Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

1.2. Về phần mềm giao dịch

a) Không cập nhật phiên bản mới nhất của phần mềm giao dịch từ xa;

b) Không cập nhật quy trình, quy định, tài liệu nội bộ liên quan tới phần mềm giao dịch theo quy định của Sở GDCK Việt Nam.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

2.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin

- a) Thay đổi vị trí dẫn đến việc phòng máy chủ, phòng nhập lệnh từ xa không được bố trí riêng biệt;
- b) Thay đổi hạ tầng mạng và các giải pháp an ninh mạng dẫn đến không tuân thủ theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có khả năng gây ảnh hưởng đến hoạt động hệ thống của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- c) Thay đổi cấu hình phần cứng, phần mềm, thiết bị hoặc tăng giảm số lượng thiết bị so với hồ sơ đăng ký khi chưa được chấp thuận bằng văn bản của Sở GDCK Việt Nam và công ty con;
- d) Hệ thống truyền lệnh trực tuyến (gateway) đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội, phân vùng mạng Giao dịch trực tuyến, Giao dịch từ xa của thành viên có kết nối trực tiếp với mạng internet;
- đ) Hạ tầng hệ thống của thành viên giao dịch gặp một hoặc một số lỗi kỹ thuật gây ảnh hưởng đến hệ thống chung của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với tần suất được mô tả tại Phụ lục 07/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này.

2.2. Về hệ thống giao dịch

Hệ thống giao dịch của thành viên gặp một hoặc một số lỗi kỹ thuật gây ảnh hưởng đến hệ thống giao dịch chung của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội với tần suất và mã lỗi được mô tả tại Phụ lục 07/QCTV và Phụ lục 09/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

2.3. Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức nhắc nhở nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc tiếp tục vi phạm.

3. Hình thức tạm ngừng giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

3.1. Về cơ sở vật chất, hạ tầng hệ thống

- a) Thay đổi địa điểm kết nối khi chưa được sự chấp thuận của Sở GDCK Việt Nam và công ty con;
- b) Gây phát tán virus trong hệ thống mạng kết nối tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- c) Có hành vi tự ý truy cập trái phép vào máy chủ hoặc các thiết bị tin học khác của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- d) Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức nhắc nhở nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc tiếp tục vi phạm;
- đ) Tự ý cài đặt hoặc sử dụng phần mềm, các đoạn mã chương trình vào máy trạm nhập lệnh giao dịch từ xa khi chưa được sự đồng ý của Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

3.2. Về hệ thống giao dịch

- a) Thay đổi nhà cung cấp hoặc chức năng của phần mềm Core; thay đổi nhà cung cấp, chức năng, phiên bản của phần mềm Gateway phục vụ giao dịch trực tuyến của thành viên giao dịch khi chưa được sự chấp thuận của Sở GDCK Việt Nam và công ty con;
- b) Hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên không kiểm soát được việc gửi lệnh tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội dẫn tới lệnh khớp ngoài mong muốn của nhà đầu tư;
- c) Hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên gặp một hoặc một số lỗi kỹ thuật với tần suất và mã lỗi được mô tả trong Phụ lục 08/QLTV và Phụ lục 09/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- d) Kết nối giao dịch trực tuyến từ hệ thống không chính thức (chưa được đăng ký với Sở GDCK Việt Nam và công ty con) tới địa chỉ kết nối giao dịch trực tuyến của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- đ) Gửi lệnh không có nguồn gốc thật (ngoài ý muốn của nhà đầu tư) vào hệ thống của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;
- e) Khi thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc tiếp tục vi phạm.

3.3. Thời hạn tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến được quy định cụ thể trong quyết định tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, tạm ngừng kết nối giao dịch trực tuyến của Sở GDCK Việt Nam. Tổng thời gian tạm ngừng tối đa là 60 ngày.

4. Hình thức tạm dừng gửi hoặc nhận lệnh giao dịch trực tuyến trong phiên đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Nghi ngờ có sự tấn công có chủ đích từ bên ngoài thông qua hệ thống giao dịch trực tuyến dưới hình thức gửi lệnh với tần suất cao, khối lượng lệnh lớn, số lượng lệnh tăng vọt một cách bất thường do hệ thống của Sở GDCK Hà Nội phát hiện và chủ động ngăn chặn;
- b) Trùng số hiệu lệnh nội bộ của thành viên giao dịch trong phiên do hệ thống của Sở GDCK Hà Nội phát hiện và chủ động ngăn chặn;
- c) Gửi lệnh trùng thông tin với số lượng rất lớn và liên tiếp trong khoảng thời gian ngắn một cách bất thường do hệ thống của Sở GDCK Hà Nội phát hiện và chủ động ngăn chặn.

5. Các vi phạm hệ thống công nghệ thông tin khác thực hiện theo các quy định khác do Sở GDCK Việt Nam ban hành.

Điều 31. Vi phạm quy định về giao dịch

1. Hình thức nhắc nhở đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Vi phạm từ 05 đến dưới 10 lệnh phải sửa lỗi trong giờ giao dịch và sau giao dịch trên từng hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội trong 01 phiên giao dịch;
- b) Vi phạm từ 15 đến dưới 20 lệnh phải sửa lỗi trong giờ giao dịch và sau giao dịch trên từng hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội trong 01 tháng;
- c) Trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ vi phạm nghĩa vụ chào giá theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 Quy chế này nhiều hơn 05 lỗi trong 01 tháng.

2. Hình thức khiển trách đối với thành viên vi phạm một trong các hành vi sau:

- a) Vi phạm từ 10 lệnh trở lên phải sửa lỗi trong giờ giao dịch và sau giao dịch trên từng hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội trong 01 phiên giao dịch;
- b) Vi phạm từ 20 lệnh trở lên phải sửa lỗi trong giờ giao dịch và sau giao dịch trên từng hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội trong 01 tháng;
- c) Không tuân thủ quy định của quy chế giao dịch, quy trình giao dịch do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành;
- d) Trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ vi phạm nghĩa vụ chào giá theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 22 Quy chế này tiếp tục bị nhắc nhở lần thứ 02 trong 01 năm.

Chương V

ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH VÀ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN

Mục 1. ĐÌNH CHỈ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CỦA THÀNH VIÊN

Điều 32. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trong các trường hợp sau:

1. Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.
2. Không thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày sau khi bị Sở GDCK Việt Nam khiển trách.
3. Thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách hoặc tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, kết nối giao dịch trực tuyến nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc thành viên tiếp tục vi phạm.

Điều 33. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ

Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ theo quy định tại Điều 32 Quy chế này.

Điều 34. Đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

1. Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 19 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;
- b) Không khắc phục được tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính;
- c) Không thanh toán tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính trong vòng 30 ngày sau khi bị Sở GDCK Việt Nam khiển trách;
- d) Thành viên bị xử lý vi phạm với hình thức khiển trách hoặc tạm ngừng kết nối giao dịch từ xa, kết nối giao dịch trực tuyến nhưng không khắc phục được tình trạng vi phạm theo thời hạn Sở GDCK Việt Nam yêu cầu hoặc thành viên tiếp tục vi phạm.

2. Sở GDCK Việt Nam đình chỉ một phần hoặc toàn bộ hoạt động giao dịch của thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

- a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;
- b) Các trường hợp theo quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều này.

Điều 35. Thời gian, phạm vi đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên

1. Trường hợp Sở GDCK Việt Nam đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên theo quy định tại điểm a, d, đ khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm a, b khoản 1 Điều 19 và điểm a, b khoản 1 Điều 21 Thông tư số 58/2021/TT-BTC: thời gian và phạm vi đình chỉ thực hiện theo văn bản của UBCKNN, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

2. Ngoại trừ trường hợp tại khoản 1 Điều này, phạm vi, thời gian đình chỉ hoạt động giao dịch của thành viên như sau:

- a) Thời hạn đình chỉ được quy định cụ thể tại quyết định đình chỉ của Sở GDCK Việt Nam. Tổng thời gian đình chỉ tối đa là 90 ngày;
- b) Phạm vi đình chỉ hoạt động giao dịch được quy định cụ thể trong quyết định đình chỉ hoạt động giao dịch của Sở GDCK Việt Nam.

Đối với trường hợp đình chỉ hoạt động giao dịch theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 105 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 34 Quy chế này, trong thời hạn 05 ngày làm việc khi hết thời hạn 04 tháng kể từ ngày thành viên bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát hoặc hết thời hạn 01 tháng kể ngày thành viên bị UBCKNN đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt mà không được UBCKNN đưa ra khỏi tình trạng bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, Sở GDCK Việt Nam ra quyết định đình chỉ hoạt động mua chứng khoán của thành viên. Việc đình chỉ giao dịch mua chứng khoán kết thúc khi thành viên được UBCKNN đưa ra khỏi tình trạng bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

3. Thành viên phải báo cáo Sở GDCK Việt Nam sau khi khắc phục được nguyên nhân bị đình chỉ hoạt động giao dịch. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục kèm các tài liệu chứng minh, Sở GDCK Việt Nam xem xét tiếp tục đình chỉ hoặc khôi phục hoạt động giao dịch cho thành viên và thực hiện công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

4. Thành viên phải thanh toán các khoản tiền dịch vụ theo quy định của Bộ Tài chính và chi phí liên quan trong thời gian bị đình chỉ hoạt động giao dịch.

Mục 2. HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN

Điều 36. Tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên

1. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch bao gồm:

a) Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, trong đó thành viên giao dịch chứng khoán phải sinh áp dụng Giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục 10/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

b) Phương án xử lý tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng để hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch theo mẫu quy định tại Phụ lục 05/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

c) Hợp đồng chuyển giao tài khoản giao dịch chứng khoán của khách hàng cho thành viên giao dịch khác;

d) Thông báo ngừng và thời điểm ngừng mở tài khoản giao dịch chứng khoán mới và ngừng ký kết hợp đồng mới với khách hàng.

2. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch đặc biệt bao gồm các tài liệu quy định tại khoản 2 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, trong đó thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phải sinh áp dụng giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên theo mẫu quy định tại Phụ lục 10/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Trình tự, thủ tục tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên

a) Tối thiểu 30 ngày trước ngày dự kiến hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên nộp hồ sơ cho Sở GDCK Việt Nam. Việc nộp, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản yêu cầu thành viên sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

đ) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

e) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, thành viên thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch và hủy bỏ tư cách thành viên. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên phải nộp. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

h) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm d khoản này, thành viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

i) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm đ, g khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm e khoản này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam;

k) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của thành viên hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm d, đ, e, g khoản này và báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm i khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin về quyết định hủy bỏ tư cách thành viên trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

4. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 104 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Điều 37. Hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên

1. Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 106 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP;

b) Bị rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán, bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán;

c) Bị giải thể, phá sản.

2. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Không triển khai hoạt động giao dịch trên hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày được chấp thuận tư cách thành viên;

c) Sau 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có thông báo ngừng giao dịch để hủy bỏ tự nguyện tư cách thành viên, thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh không hoàn thành các nghĩa vụ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam;

d) Bị hợp nhất.

3. Thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh bị hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên trong các trường hợp sau:

a) Các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư số 58/2021/TT-BTC;

b) Các trường hợp quy định tại điểm b, d khoản 2 Điều này;

c) Sau 60 ngày kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam có thông báo ngừng giao dịch để hủy bỏ tự nguyện tư cách thành viên, thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh không hoàn thành các nghĩa vụ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam.

Điều 38. Trình tự, thủ tục hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên

1. Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 106 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP, điểm c khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 37 Quy chế này, kết thúc thời hạn quy định, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

2. Đối với các trường hợp còn lại quy định Điều 37 Quy chế này, trình tự, thủ tục hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên như sau:

a) Sau khi xảy ra các sự kiện dẫn tới hủy bỏ bắt buộc tư cách thành viên, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- Thành viên về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam;

- Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của thành viên trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

b) Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của thành viên theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ thành viên phải thực hiện với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

c) Trong thời hạn 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo ngừng giao dịch của Sở GDCK Việt Nam, thành viên thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch và hủy bỏ tư cách thành viên. Thành viên giao dịch công cụ nợ, thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, giao dịch vay và cho vay của thành viên và khách hàng (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thành viên ngừng giao dịch, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ thành viên phải nộp. Thành viên có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội;

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm a khoản này, thành viên có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

e) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày thành viên hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm b, d khoản này và hoàn tất, chuyển giao giao dịch lần 02 theo quy định tại điểm c khoản này, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc thành viên hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

g) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của thành viên đã hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm a, b, c, d khoản này và báo cáo của Sở GDCK TPHCM, Sở

GDCK Hà Nội tại điểm e khoản này hoặc kết thúc thời hạn quy định tại điểm d khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tư cách thành viên và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

3. Trong thời gian ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên, thành viên phải tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 104 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Điều 39. Kho bạc Nhà nước tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN bao gồm tài liệu theo quy định tại khoản 3 Điều 103 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

2. Trình tự, thủ tục tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ:

a) KBNN gửi hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ cho Sở GDCK Việt Nam. Việc gửi, bổ sung hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Quy chế này;

b) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN, Sở GDCK Việt Nam thông báo trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam về việc tiếp nhận hồ sơ hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ, trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam có văn bản đề nghị KBNN sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam thực hiện công bố thông tin về việc ngừng giao dịch để thực hiện thủ tục tự nguyện hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ của KBNN trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam và thông báo cho:

- KBNN về ngày ngừng giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội và các nghĩa vụ phải thực hiện với Sở GDCK Việt Nam (nếu có);

- Sở GDCK Hà Nội về ngày ngừng giao dịch của KBNN trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội.

d) Sở GDCK Hà Nội thực hiện ngừng giao dịch của KBNN theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam và xác định các nghĩa vụ KBNN thực hiện với Sở GDCK Hà Nội;

đ) KBNN phải hoàn tất các giao dịch lần 02 trong giao dịch mua bán lại (nếu có) trước ngày ngừng giao dịch;

e) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày KBNN ngừng giao dịch, Sở GDCK Hà Nội xác định, thông báo các khoản tiền dịch vụ KBNN phải nộp. KBNN thanh toán đầy đủ các khoản tiền dịch vụ trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Hà Nội;

g) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại điểm c khoản này, KBNN thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thông báo của Sở GDCK Việt Nam;

h) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày KBNN hoàn thành các nghĩa vụ đối với Sở GDCK Hà Nội theo quy định tại điểm d, e khoản này và hoàn tất giao dịch lần 02 quy định tại điểm đ khoản này, Sở GDCK Hà Nội báo cáo Sở GDCK Việt Nam về việc KBNN hoàn tất các nghĩa vụ nêu trên;

i) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của KBNN hoàn thành các nghĩa vụ quy định tại điểm c, d, đ, e khoản này và báo cáo của Sở GDCK Hà Nội tại điểm h khoản này, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định hủy bỏ tham gia giao dịch công cụ nợ đối với KBNN và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

Chương VI

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 40. Chế độ báo cáo đối với thành viên

1. Thành viên giao dịch phải gửi cho Sở GDCK Việt Nam các báo cáo định kỳ sau:

a) Báo cáo tháng

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục 11/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

- Báo cáo tình hình đóng, mở tài khoản và khách hàng ủy quyền theo mẫu quy định tại Phụ lục 12/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;

- Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng theo quy định tại quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ do UBCKNN ban hành;

- Báo cáo giám sát theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Thông tư số 95/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán theo mẫu quy định tại Phụ lục 13/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

b) Báo cáo quý

- Báo cáo tài chính quý;

- Báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ quý theo mẫu quy định tại Phụ lục 14/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

c) Báo cáo 06 tháng đầu năm

- Báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

d) Báo cáo năm

- Báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 11/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận;
- Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt phải gửi cho Sở GDCK Việt Nam các báo cáo định kỳ sau:

- a) Báo cáo tháng: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh hàng tháng theo mẫu quy định tại Phụ lục 15/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này;
- b) Báo cáo năm: báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh năm theo mẫu quy định tại Phụ lục 16/QCTV ban hành kèm theo Quy chế này.

3. Thời gian chốt số liệu báo cáo

Ngoại trừ báo cáo tài chính và báo cáo tỉ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6, 31/12, thời gian chốt số liệu báo cáo như sau:

- a) Báo cáo tháng: tính từ ngày 01 đến ngày cuối cùng của tháng thuộc kỳ báo cáo;
- b) Báo cáo quý: tính từ ngày 01 của tháng đầu tiên thuộc kỳ báo cáo đến ngày cuối cùng của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;
- c) Báo cáo năm: tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo.

4. Thời hạn nộp các báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1, 2 Điều này như sau:

- a) Đối với các báo cáo tài chính, báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính: thời hạn thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Trường hợp báo cáo tài chính có ý kiến kiểm toán ngoại trừ hoặc từ chối cho ý kiến hoặc ý kiến kiểm toán trái ngược chưa nêu chi tiết lý do, thành viên giao dịch phải giải trình bằng văn bản có xác nhận của kiểm toán gửi Sở GDCK Việt Nam chậm nhất 30 ngày kể từ ngày gửi báo cáo tài chính cho Sở GDCK Việt Nam;
- b) Đối với báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ tháng: thời hạn thực hiện theo quy định tại quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ do UBCKNN ban hành;

c) Đối với các báo cáo định kỳ khác

- Báo cáo tháng: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc tháng;

- Báo cáo quý: Trong thời hạn 10 ngày làm việc đầu tiên của quý báo cáo;

- Báo cáo năm: Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

5. Thành viên giao dịch phải báo cáo bất thường bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Bị đình chỉ một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán, kinh doanh chứng khoán phái sinh;

b) Bị mất khả năng thanh toán;

c) Phát hiện các giao dịch có dấu hiệu là các giao dịch bị cấm quy định tại Điều 12 Luật Chứng khoán;

d) Thay đổi thành viên bù trừ kèm hợp đồng ủy thác bù trừ ký với thành viên bù trừ thay thế (đối với thành viên không bù trừ);

đ) Thay đổi các tài liệu theo danh mục quy định tại Phụ lục 03/QLTV ban hành kèm theo Quy chế này và gửi kèm các tài liệu đó;

e) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật.

6. Thành viên giao dịch đặc biệt phải báo cáo bất thường bằng văn bản cho Sở GDCK Việt Nam trong thời hạn 24 giờ kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Chấm dứt hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ (trong trường hợp thành viên giao dịch đặc biệt không phải là thành viên bù trừ);

b) Bị hủy bỏ tư cách thành viên thành viên bù trừ trực tiếp;

c) Bị mất khả năng thanh toán;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

7. Thành viên giao dịch thực hiện báo cáo Sở GDCK Việt Nam, Sở GDCK TPHCM hoặc Sở GDCK Hà Nội nơi chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch về việc bán giải chấp hoặc không thực hiện bán giải chấp hoặc không bán được chứng khoán giải chấp của khách hàng là người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn chậm nhất vào cuối ngày giao dịch hoặc ngày dự kiến giao dịch để Sở GDCK Việt Nam, Sở GDCK TPHCM Sở GDCK Hà Nội giám sát thông tin giao dịch của người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn.

8. Trường hợp cần thiết, Sở GDCK Việt Nam có quyền yêu cầu thành viên báo cáo bằng văn bản. Thành viên phải báo cáo Sở GDCK Việt Nam theo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu báo cáo.

Điều 41. Chế độ công bố thông tin

1. Thành viên giao dịch thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

2. Thành viên giao dịch đặc biệt thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương và Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

Điều 42. Hình thức báo cáo, công bố thông tin

1. Thành viên gửi Sở GDCK Việt Nam báo cáo, tài liệu công bố thông tin dưới hình thức dữ liệu điện tử thông qua hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam và theo quy định của Quy chế công bố thông tin tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.

2. Trường hợp không thể gửi báo cáo, thông tin công bố qua hệ thống công bố thông tin điện tử vì lý do bất khả kháng (hệ thống mạng, máy chủ gặp sự cố, không thể sử dụng chứng thư số...), thành viên gửi báo cáo, thông tin công bố dưới hình thức văn bản giấy tới Sở GDCK Việt Nam đồng thời gửi bản dữ liệu điện tử qua e-mail đúng thời hạn quy định tại Quy chế này. Thành viên thông báo ngay cho Sở GDCK Việt Nam biết lý do không thể thực hiện gửi báo cáo, thông tin công bố qua hệ thống công bố thông tin điện tử để Sở GDCK Việt Nam hướng dẫn, khắc phục sự cố.

3. Việc tạm hoãn báo cáo, công bố thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Chương VII

KIỂM TRA THÀNH VIÊN

Điều 43. Nội dung kiểm tra

1. Kiểm tra định kỳ: Sở GDCK Việt Nam thực hiện kiểm tra định kỳ đối với thành viên trong việc tuân thủ các quy chế nghiệp vụ về giao dịch, quy chế thành viên, quy chế công bố thông tin, quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội và các quy chế, quy trình khác liên quan đến thành viên do Sở GDCK Việt Nam và công ty con ban hành.

2. Kiểm tra đột xuất: Sở GDCK Việt Nam thực hiện kiểm tra đột xuất đối với thành viên trong trường hợp thành viên phát sinh lỗi nghiêm trọng về hệ thống giao dịch, lỗi kết nối đến hệ thống

giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội làm ảnh hưởng đến việc thực hiện giao dịch của nhà đầu tư, có nguy cơ ảnh hưởng đến an ninh, an toàn hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội, các trường hợp khác mà Sở GDCK Việt Nam nhận thấy cần phải kiểm tra đột xuất.

3. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phối hợp với Sở GDCK Việt Nam trong việc kiểm tra thành viên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

Điều 44. Trình tự, thủ tục kiểm tra định kỳ

1. Trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, Sở GDCK Việt Nam thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ cho thành viên.

2. Tối thiểu 10 ngày làm việc trước thời điểm kiểm tra định kỳ, Sở GDCK Việt Nam gửi đề cương kiểm tra cho thành viên.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở GDCK Việt Nam thông báo kết luận kiểm tra cho thành viên và thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Quy chế này (nếu có).

Điều 45. Trình tự, thủ tục kiểm tra đột xuất

1. Trước khi tiến hành kiểm tra đột xuất, Sở GDCK Việt Nam thông báo nội dung kiểm tra cho thành viên.

2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Sở GDCK Việt Nam thông báo kết luận kiểm tra cho thành viên và thực hiện xử lý vi phạm theo quy định tại Quy chế này (nếu có).

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 46. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trong thời gian chưa triển khai hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, công ty chứng khoán, thành viên giao dịch của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội là thành viên lưu ký được đăng ký làm thành viên giao dịch của Sở GDCK Việt Nam. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày chính thức triển khai cơ chế đối tác bù trừ trung tâm, thành viên giao dịch của Sở GDCK Việt Nam chưa là thành viên bù trừ hoặc chưa có hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên bù trừ chung được tiếp tục làm thành viên giao dịch của Sở GDCK Việt Nam.

2. Trong thời hạn 01 năm kể từ ngày Sở GDCK Việt Nam và công ty con chính thức hoạt động, thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội phải đăng ký thành viên với Sở GDCK Việt Nam. Trong thời gian thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội chưa thực hiện

đăng ký thành viên với Sở GDCK Việt Nam, thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội thực hiện các hoạt động, quyền và nghĩa vụ theo quy định của Luật Chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Quy chế này; thực hiện báo cáo Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội theo chế độ báo cáo đang áp dụng tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội; Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội tiếp tục quản lý, giám sát thành viên, đồng thời báo cáo Sở GDCK Việt Nam để cùng quản lý, giám sát.

3. Khi thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội đăng ký thành viên với Sở GDCK Việt Nam, hồ sơ đăng ký thành viên với Sở GDCK Việt Nam gồm các tài liệu sau:

a) Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch công cụ nợ gồm các tài liệu theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 98 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 11 Điều 15 Quy chế này;

b) Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ gồm các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 100 Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và điểm a khoản 11 Điều 15 Quy chế này;

c) Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh gồm các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 22 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 12 và điểm a khoản 11 Điều 15 Quy chế này;

d) Hồ sơ đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh gồm các tài liệu theo quy định tại điểm a, b, d khoản 2 Điều 23 Nghị định số 158/2020/NĐ-CP, khoản 2 Điều 14 và điểm a khoản 11 Điều 15 Quy chế này.

Sau khi nhận được hồ sơ đăng ký thành viên đầy đủ, hợp lệ, Sở GDCK Việt Nam ban hành quyết định chấp thuận tư cách thành viên và công bố thông tin trên phương tiện công bố thông tin của Sở GDCK Việt Nam.

4. Trường hợp thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội đang bị Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội xử lý vi phạm trước khi Quy chế này có hiệu lực thì hành thì tiếp tục thực hiện theo văn bản xử lý vi phạm của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội. Sau khi thành viên của Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận làm thành viên, Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có trách nhiệm báo cáo các trường hợp xử lý vi phạm đang thực hiện để Sở GDCK Việt Nam tiếp tục quản lý, giám sát theo quy định của Quy chế này.

5. Thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM được tiếp tục thực hiện giao dịch trái phiếu chính quyền địa phương niêm yết tại Sở GDCK TPHCM theo quy định tại Thông tư số 57/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về lộ trình sắp xếp lại thị trường giao dịch cổ phiếu, thị trường giao dịch trái phiếu, thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh và thị trường giao dịch các loại chứng khoán khác.

Điều 47. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì thực hiện theo quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế.
2. Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này, giám sát việc tuân thủ nghĩa vụ của thành viên của Sở GDCK Việt Nam theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật chứng khoán về chứng khoán và thị trường chứng khoán.
3. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam quyết định sau khi được Hội đồng thành viên Sở GDCK Việt Nam thông qua và được UBCKNN chấp thuận./.

Phụ lục 01/QCTV: Mẫu bản thông tin cá nhân

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN THÔNG TIN CÁ NHÂN

(Áp dụng cho người nội bộ, nhân viên công nghệ thông tin)

1. Họ và tên: Nam/nữ

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Nơi sinh:

4. Quốc tịch: *(Các quốc tịch hiện có)*

5. Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân/ hộ chiếu: ngày cấpnơi cấp có giá trị đến ngày(đối với hộ chiếu hoặc sổ giấy tờ chứng thực cá nhân khác)

6. Hộ khẩu thường trú:

7. Địa chỉ liên lạc (thường xuyên):

8. Email: Điện thoại:

9. Trình độ chuyên môn:

Ảnh 4x6
(dán ảnh và đóng
dấu giáp lai)

10. Nghề nghiệp:

11. Chứng chỉ hành nghề chứng khoán

TT	Loại chứng chỉ	Số chứng chỉ	Ngày cấp	Nơi cấp
1				
....				

Ghi chú: Loại chứng chỉ: Môi giới chứng khoán; phân tích tài chính; quản lý quỹ.

12. Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp

13. Quá trình làm việc:

Thời gian	Nơi làm việc	Vị trí công việc

14. kê khai người có liên quan (kê khai toàn bộ người có liên quan theo quy định tại Luật Chứng khoán)

Họ và tên/Tên tổ chức có liên quan	Mối quan hệ với người khai	Số GCNĐKKD/CMTND/CCCD/hộ chiếu	Nơi làm việc/học tập/ khác	Vị trí công việc
1				
...				

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nêu trên.

.... ngày... tháng... năm ...

Người khai

(Ký, ghi rõ họ tên)

Chứng thực chữ ký của người khai hoặc xác nhận của tổ chức đang làm việc hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền về việc người khai đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn

Phụ lục 02/QCTV: Thuyết minh cơ sở vật chất, nhân sự

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày thángnăm.....

THUYẾT MINH CƠ SỞ VẬT CHẤT NHÂN SỰ

PHẦN I. ĐỐI VỚI CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên công ty:

1.1. Địa chỉ tại sở chính:

1.2 Mạng lưới hoạt động (nếu có):

STT	Tên chi nhánh/PGD	Địa chỉ	Điện thoại	Fax
1				
....				

2. Thiết bị phục vụ công bố thông tin

2.1. Màn hình hiển thị thông tin: số lượng, chủng loại.

2.2. Bảng dán thông tin công bố:

2.3. Bản tin nội bộ (nếu có):

2.4. Các thiết bị khác

II. NHÂN SỰ (nhân sự tại mục 1, 2, 3, 5 gửi kèm hồ sơ cá nhân)

1. Người nội bộ của công ty

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMTND/CCCD/ hộ chiếu	Chức vụ	Trình độ học vấn
1.						

... | | | | | | |

2. Ban Tổng Giám đốc (Giám đốc)

[illegible]

3. Ủy ban kiểm toán

[illegible]

4. Danh sách các nhân viên kinh doanh (chi tiết theo từng thị trường đăng ký thành viên)

[illegible]

III	Thị trường chứng khoán phái sinh									
.....										

5. Danh sách các cán bộ công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND/CCCD/ hộ chiếu	Chức vụ	Điện thoại	Email
1.							
2.							

• Ghi chú: Công ty chứng khoán đang là thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc là thành viên thị trường công cụ nợ hoặc là thành viên thị trường chứng khoán phái sinh, khi đăng ký thành viên giao dịch trên các thị trường còn lại không phải điền thông tin tại khoản 2 Mục I; khoản 1, 2, 3, 4 Mục II.

....., ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
(Chức danh)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHẦN II. ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI

I. Thông tin chung

1. Tên ngân hàng:

1.1. Địa chỉ trụ sở chính:

1.2 Mạng lưới hoạt động (nếu có):

STT	Tên chi nhánh/phòng giao dịch	Địa chỉ	Điện thoại	Fax

2. Nhân sự

Danh sách và hồ sơ cá nhân của Ban Tổng Giám đốc (Giám đốc), Trưởng bộ phận kinh doanh chứng khoán phái sinh hoặc/và công cụ nợ

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND/CCCD/hộ chiếu	Chức vụ	Điện thoại	Email
1.							
2.							

3. Danh sách nhân viên công nghệ thông tin (kèm theo hồ sơ cá nhân)

STT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CMND/CCCD/hộ chiếu	Chức vụ	Điện thoại	Email
1.							
2							

.....,ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
(Chức danh)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 03/QCTV: Danh mục quy trình và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

DANH MỤC QUY TRÌNH VÀ TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ GIAO DỊCH

I. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

1. Quy trình đóng mở tài khoản.
2. Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch.
3. Quy trình tiếp nhận và xử lý lệnh giao dịch của khách hàng:
 - a) Phương thức tiếp nhận lệnh: qua quầy, qua điện thoại, qua website...;
 - b) Kiểm soát lệnh;
 - c) Truyền lệnh.

4. Quy trình đối chiếu số dư và quản lý tiền gửi của người đầu tư tại ngân hàng thương mại; Hợp đồng hoặc thỏa thuận ký kết giữa công ty chứng khoán và ngân hàng thương mại về việc quản lý tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư.

5. Các mẫu phiếu lệnh.

6. Tài liệu hướng dẫn nhà đầu tư tham gia giao dịch tại Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

7. Quy trình tự doanh (nếu được cấp phép nghiệp vụ tự doanh).

II. Đối với tổ chức đăng ký thành viên công cụ nợ, Kho bạc Nhà nước đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

1. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch công cụ nợ

a) Quy trình môi giới;

b) Quy trình tự doanh;

c) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch;

d) Bản sao hợp đồng ký kết với ngân hàng thương mại về việc quản lý tiền gửi giao dịch của nhà đầu tư;

đ) Quy trình đối chiếu số dư và quản lý tiền gửi của nhà đầu tư tại ngân hàng thương mại;

e) Quy trình đối chiếu số dư chứng khoán và tiền của khách hàng với thành viên lưu ký trong trường hợp nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký khác;

g) Mẫu hợp đồng mở tài khoản với khách hàng;

h) Mẫu phiếu lệnh;

i) Mẫu phiếu xác nhận kết quả giao dịch dành cho khách hàng;

k) Tài liệu hướng dẫn nhà đầu tư tham gia giao dịch công cụ nợ tại Sở GDCK Hà Nội.

2. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ, KBNN đăng ký tham gia giao dịch công cụ nợ

a) Quy trình tự doanh;

b) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch.

III. Đối với tổ chức đăng ký thành viên chứng khoán phái sinh

1. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh

- a) Quy trình mở tài khoản kèm theo mẫu hợp đồng mở tài khoản;
- b) Quy trình giao dịch;
- c) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch;
- d) Quy trình vận hành hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Đối với tổ chức đăng ký thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh

- a) Quy trình giao dịch chứng khoán phái sinh;
- b) Quy trình sửa lỗi trong giờ giao dịch;
- c) Quy trình vận hành hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh.

Phụ lục 04/QCTV: Phiếu đăng ký sử dụng hệ thống công bố thông tin điện tử

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm.....

PHIẾU ĐĂNG KÝ
SỬ DỤNG HỆ THỐNG CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi, (tên công ty chứng khoán/NHTM, chi nhánh ngân hàng nước ngoài):

Mã thành viên:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Số Fax:

Được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động sốdo
..... cấp lần đầu/thay đổi lần thứ ngày.....

Đại diện theo pháp luật: (Ông/Bà)Chức vụ:
.....

Được chấp thuận làm thành viên giao dịch/thành viên giao dịch đặc biệt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sở GDCK Việt Nam) theo Quyết định số/QĐ-SGDVN ngày/...../..... của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam.

Xét thấy công ty/ngân hàng chúng tôi đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam trong việc sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử của Sở GDCK Việt Nam. Nay, chúng tôi đăng ký với Sở GDCK Việt Nam được sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để gửi thông tin công bố và báo cáo của thành viên đến Sở GDCK Việt Nam, cụ thể như sau:

1. Thông tin về người đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để chuyển thông tin công bố và báo cáo cho Sở GDCK Việt Nam và tiếp nhận thông tin phản hồi

(1) Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số CMTND/CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Điện thoại:

- E-mail:

2) Họ và tên:

- Chức vụ:

- Số CMTND/CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

- Điện thoại:

- E-mail:

Địa chỉ thư điện tử liên lạc với Sở GDCK Việt Nam (là địa chỉ để tiếp nhận mật khẩu truy cập hệ thống):

2. Cam kết của thành viên đăng ký sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin nêu trên.

Khi được chấp thuận sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử để chuyển thông tin công bố và báo cáo của thành viên đến Sở GDCK Việt Nam, chúng tôi cam kết tuân thủ tuyệt đối hướng dẫn

sử dụng Hệ thống và đảm bảo đáp ứng đủ các điều kiện và thủ tục sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử.

Chúng tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu vi phạm các cam kết nêu trên và vi phạm các quy định của Sở GDCK Việt Nam trong việc sử dụng Hệ thống công bố thông tin điện tử.

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện theo pháp luật

(Chức danh)

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 05/QCTV: Phương án xử lý tài khoản giao dịch của khách hàng để hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày thángnăm.....

PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ TÀI KHOẢN GIAO DỊCH CỦA KHÁCH HÀNG ĐỂ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN GIAO DỊCH

Chúng tôi, công ty chứng khoán.....

là thành viên giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (Sở GDCK Việt Nam) theo Quyết định số.....ngày....../....../....

Chúng tôi xin gửi Phương án xử lý tài khoản giao dịch của khách hàng để tiến hành các thủ tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch như sau:

1. Thời điểm và phương thức công bố thông tin, thông báo đến khách hàng về việc hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch trên Sở GDCK Việt Nam.
2. Ngày dự kiến ngừng giao dịch.
3. Ngày dự kiến hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch.

4. Ngày ngừng mở tài khoản giao dịch và ký kết hợp đồng mới với khách hàng liên quan đến chứng khoán giao dịch trên Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội.

5. Thời gian dự kiến xử lý tài khoản giao dịch theo yêu cầu của khách hàng (thời gian kéo dài tối thiểu 30 ngày).

6. Nếu khách hàng chưa làm thủ tục tắt toán tài khoản thì dự kiến ngày/....../.... Công ty sẽ tự động chuyển tài khoản của khách hàng sang Công ty chứng khoán.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm và hoàn thành các nghĩa vụ liên quan đến khách hàng theo đúng quy định của pháp luật.

....., ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
Chức danh
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 06/QCTV: Các trường hợp thành viên bị nhắc nhở, khiển trách do vi phạm nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin, nộp tiền sử dụng dịch vụ

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

Hình thức xử lý vi phạm	Nội dung vi phạm	Số lần/Thời gian vi phạm
I. Nhắc nhở		
1. Chế độ báo cáo	Chậm nộp báo cáo định kì, bất thường theo quy định	Từ 03 lần đến 05 lần trong một năm
	Chậm nộp báo cáo theo yêu cầu	
	Nộp báo cáo không đầy đủ nội dung theo quy định; không đúng mẫu biểu quy định, không chính xác số liệu, người ký báo cáo không đúng thẩm quyền	
	Thực hiện báo cáo định kỳ theo Quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội do Sở GDCK Việt Nam ban hành không đúng với thực tế tại	

	Công ty	
2. Nghĩa vụ công bố thông tin	Chậm công bố thông tin định kì, bất thường theo quy định	Từ 03 lần đến 05 lần trong một năm
	Chậm công bố thông tin theo yêu cầu	
	Người thực hiện công bố thông tin không đúng thẩm quyền	
	Không bổ sung hồ sơ công bố thông tin đầy đủ theo yêu cầu của Sở GDCK Việt Nam	
3. Nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ	Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ theo quy định	- Quá 03 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ giao dịch hàng tháng; - Quá 05 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ định kỳ hàng năm, dịch vụ đối với thành viên mới; Thành viên kết nối giao dịch trực tuyến, giao dịch từ xa lần đầu.
II. Khiển trách		
1. Chế độ báo cáo	Chậm nộp báo cáo theo quy định	Từ 06 lần đến 09 lần trong một năm
2. Nghĩa vụ công bố thông tin	Chậm công bố thông tin theo quy định	Từ 06 lần đến 09 lần trong một năm
3. Nghĩa vụ thanh toán giá dịch vụ	Chậm thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ tiền sử dụng dịch vụ theo quy định	- Quá 10 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ giao dịch hàng tháng; - Quá 20 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn thanh toán giá dịch vụ định kỳ năm hoặc dịch vụ đối với thành viên mới; Thành viên kết nối giao dịch trực tuyến, giao dịch từ xa lần đầu.

Phụ lục 07/QCTV: Các trường hợp thành viên bị khiển trách do vi phạm quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến sở GDCK TPHCM, SỞ GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

1. Về hạ tầng hệ thống

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Dấu hiệu nhận biết	Tần suất mắc lỗi
1	Các kết nối không được phép	Gửi các kết nối không phục vụ hoạt động giao dịch tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội	Quá 05 lần phát sinh lỗi trong 30 ngày liên tiếp
2	Cho phép các phân vùng mạng khác kết nối vào phân vùng GDTT (các phân vùng ngoài hệ thống core và phục vụ quản trị). Cho phép các phân vùng mạng khác ngoài phân vùng mạng giao dịch trực tuyến (GDTT) kết nối vào phân vùng mạng giao dịch từ xa (GDTX)	Trên bảng luật Firewall có mở cho các phân vùng mạng khác kết nối vào phân vùng mạng GDTT, GDTX	
3	Bảng luật Firewall mở không đúng theo hướng dẫn của Sở GDCK Việt Nam đối với phân vùng mạng GDTT, GDTX	Trên bảng luật FW mở không đúng địa chỉ IP và cổng trao đổi thông tin giữa phân vùng GDTT với phân vùng Core của thành viên, phân vùng GDTT với GDTX tại thành viên	
4	Không cập nhật hồ sơ hệ thống công nghệ thông tin (CNTT) kết nối tới Sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội khi có thay đổi	Hệ thống CNTT thực tế tại thành viên khác biệt với hồ sơ về hệ thống CNTT của thành viên được lưu tại Sở GDCK Việt Nam và công ty con.	
5	Thành viên bị nhắc nhở nhưng vẫn tiếp tục vi phạm		

2. Về hệ thống giao dịch

a) Kết nối đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu trúc hoặc Thành viên sử dụng	70005,70006,70007,70008,70009,18000,PS001, PS002	1 message = 1 lỗi	Có dưới 05 lỗi trong 01 phiên giao dịch

	các thông điệp chưa được hỗ trợ			
2	Thành viên bị Reset sequence	Tag 35 = 4		Có dưới 05 lỗi trong 01 phiên giao dịch và lặp lại dưới 03 phiên (ngày) giao dịch trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
3	Thành viên gửi lệnh vượt quá số Buffer-size đã được quy định	70013	1 message = 1 lỗi	Có dưới 06 lỗi trong 01 phiên giao dịch
4	Thành viên gửi thông tin về lệnh không đúng theo quy định (như sai giá, khối lượng, mã CK..., sai giá trần sàn)	13021, 17002, 17003, 17004, 17005, 17006, 17008, 17010, 17011, 17012, 17013, 17015, 17016, 17017, 17020, 17021, 17022, 17024, 17025, 17026, 17027, 17028, 17029, 17030, 17031, 17032, 17033, 17034, 17035, 17037, PS003, PS004, PS005, PS006, PS007, PS008, PS009, PS010, PS011, PS012, PS013, PS014, PS015, PS016	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 đến 30 lỗi trong 01 phiên giao dịch và lặp lại dưới 05 phiên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch. Riêng mã lỗi -17002 (ngoài giá trần), -17003 (ngoài giá sàn) được xác định là không xuất phát từ lệnh đặt theo ý muốn của nhà đầu tư tại phiên đó thì lỗi này sẽ tính vi phạm tại điểm d khoản 3.2 Điều 30 Quy chế này
5	Thành viên gửi lệnh trước giờ/sau giờ hoặc không đúng theo phiên giao dịch quy định	13015, 13031, PS018, PS019	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 03 - 04 phiên (ngày) giao dịch trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.; Đối với lỗi gửi sau giờ giao dịch có tính độ trễ 10 giây
6	Thành viên Sửa/Hủy lệnh giao dịch trước khi nhận được xác nhận lệnh đã vào core do Sở GDCK Hà Nội trả về	71101	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch

7	Thành viên đặt lệnh đối với chứng khoán đã bị hủy niêm yết, ngừng giao dịch hoặc tạm ngừng giao dịch;	11000, 11007, 11012, 11013, 11005, 11004, PS017	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch
8	Thành viên gửi thông tin về lệnh giao dịch thỏa thuận không đúng theo quy trình giao dịch thỏa thuận (như bên mua thực hiện thỏa thuận, gửi không đúng thông tin lệnh, sai loại message thỏa thuận....)	20014, 20015, 20071, 20073, 20075, 20076, 12010, 15037	1 message = 1 lỗi	Có từ 05 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch
9	Thành viên gửi nhiều thông điệp resend liên tiếp (vòng lặp trong khi đường truyền ổn định).	Tag 35 = 2	1 message = 1 lỗi	Có từ 20 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại dưới 05 phiên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
10	Thành viên gửi các thông tin kết nối, truy cập không chính xác, truy cập nhiều lần liên tục, các thông tin về tham số hệ thống (loại thị trường, loại lệnh) chưa được định nghĩa trong hệ thống của Sở GDCK Hà Nội hoặc vượt quá giới hạn quy định.	70001, 70002, 13025, 70004, 70010, 70012, 70100, 70103, 70015.	1 message = 1 lỗi	Có từ 05 đến 10 lỗi trong 01 phiên giao dịch

b) Kết nối đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên giao dịch gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu trúc hoặc Thành viên giao dịch sử dụng các thông điệp chưa được hỗ trợ	2G	1 message = 1 lỗi	Từ 100 đến dưới 300 thông điệp 2G/ngày

Phụ lục 08/QCTV: Các trường hợp thành viên bị tạm ngừng kết nối giao dịch do vi phạm quy chế về hệ thống công nghệ thông tin kết nối giao dịch đến sở GDCK TPHCM, Sở GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

1. Kết nối đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK Hà Nội

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu trúc hoặc Thành viên giao dịch sử dụng các thông điệp chưa được hỗ trợ	70005, 70006, 70007, 70008, 18000, 70009, PS001, PS002	1 message = 1 lỗi	- Có từ 05 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch; hoặc - Có dưới 05 lỗi trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 03 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
2	Thành viên bị Reset sequence	Tag 35 = 4	1 message = 1 lỗi	- Có từ 05 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch; hoặc; - Có dưới 05 lỗi trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 03 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
3	Thành viên gửi lệnh vượt quá số Buffer-size đã được quy định	70013	1 message = 1 lỗi	- Có từ 06 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch; hoặc - Có dưới 06 lỗi trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 03 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
4	Thành viên gửi thông tin về lệnh không đúng theo quy định (như sai giá, khối lượng, mã CK..., sai giá trần sàn)	13021, 17002, 17003, 17004, 17005, 17006, 17008 17010, 17011, 17012, 17013, 17014, 17015, 17016, 17017, 17020, 17021, 17022, 17024, 17025, 17026, 17027, 17028, 17029, 17030, 17031, 17032, 17033, 17034, 17035, 17037, PS003,	1 message = 1 lỗi	Có từ 30 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.

		<i>PS004, PS005, PS006, PS007, PS008, PS009, PS010, PS011, PS012, PS013, PS014, PS015, PS016</i>		
5	Thành viên gửi lệnh trước giờ/sau giờ hoặc không đúng theo phiên giao dịch quy định	<i>71101, PS018, PS019</i>	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch; Đối với lỗi gửi sau giờ giao dịch có tính độ trễ 10 giây
6	Thành viên Sửa/Hủy lệnh giao dịch trước khi nhận được xác nhận lệnh đã vào core do Sở GDCK. Hà Nội trả về	<i>11000, 11007, 11012, 11013, 11004, 11005</i>	1 message = 1 lỗi	Có từ 10 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
7	Thành viên gửi thông tin về lệnh giao dịch thỏa thuận không đúng theo quy trình giao dịch thỏa thuận (như bên mua thực hiện thỏa thuận, gửi không đúng thông tin lệnh, sai loại message thỏa thuận....)	<i>20014, 20015, 20071, 20073, 20075, 20076, 12010, 15037</i>	1 message = 1 lỗi	Có từ 05 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.
8	Thành viên gửi nhiều thông điệp resend liên tiếp (vòng lặp trong khi đường truyền ổn định)	<i>Tag 35 = 2</i>	1 message = 1 lỗi	Có từ 20 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong 22 phiên (ngày) giao dịch.
9	Thành viên gửi các thông tin kết nối, truy cập không chính xác hoặc chưa được định nghĩa trong hệ thống của Sở GDCK Hà Nội	<i>70010, 70100, 70020, 70012</i>	1 message = 1 lỗi	Có từ 05 lỗi trở lên trong 01 phiên giao dịch và lặp lại từ 05 phiên giao dịch khác trở lên trong thời hạn 22 phiên (ngày) giao dịch.

2. Kết nối đến hệ thống giao dịch của Sở GDCK TPHCM

STT	Mô tả/mức lỗi kỹ thuật	Mã lỗi/dấu hiệu nhận biết	Cách tính lỗi	Tần suất mắc lỗi
1	Thành viên giao dịch gửi thông điệp sai chuẩn quy định trong đặc tả, sai cấu	2G	1 message = 1 lỗi	Từ 300 thông điệp 2G/ngày trở lên.

trúc hoặc Thành viên giao dịch sử dụng các thông điệp chưa được hỗ trợ			
--	--	--	--

Phụ lục 09/QCTV: Danh mục bảng mã lỗi hệ thống giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch và thị trường chứng khoán phái sinh tại Sở GDCK Hà Nội

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

I. Danh mục Bảng mã lỗi hệ thống giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch

STT	Mã lỗi	Mô tả
<i>Lỗi liên quan đến giao dịch</i>		
1	-20014	Không cho phép sửa tài khoản bán đối với lệnh thỏa thuận đã thực hiện
2	-20015	Không cho phép sửa tài khoản mua đối với lệnh thỏa thuận đã thực hiện
3	-20071	Hình thức giao dịch không hợp lệ (thỏa thuận gửi lên)
4	-20073	Chỉ có thành viên bán mới được phép nhập lệnh thỏa thuận
5	-20075	Chỉ có bên mua mới được phép xác nhận thỏa thuận
6	-20076	Đích danh thành viên đặt lệnh mới được phép sửa, xóa lệnh
7	-11000	Chứng khoán không tồn tại
8	-11004	Chứng khoán không được giao dịch trong ngày
9	-11005	Chứng khoán ngừng giao dịch
10	-11007	Chứng khoán hủy niêm yết.
11	-11011	Chứng khoán đang ở trạng thái Prolong
12	-11012	Chứng khoán chưa được niêm yết, không được phép đặt lệnh
13	-11013	Chứng khoán đang tạm ngưng giao dịch
14	-12010	Không cho phép giao dịch thỏa thuận
15	-12111	Lệnh MM 1 chiều vào không có lệnh đối ứng
16	-12204	Không được phép nhập lệnh shortsell lô lẻ
17	-12205	Không được phép nhập lệnh shortsell thỏa thuận
18	-12302	Thông tin TK của lệnh Margin không có trong danh sách được giao dịch
19	-12303	Thông tin chứng khoán của lệnh Margin không có trong danh sách được giao dịch

20	-12304	Không được phép nhập lệnh margin lô lẻ
21	-12305	Không được phép nhập lệnh margin thỏa thuận
22	-13015	Trạng thái giao dịch không cho phép nhập lệnh
23	-13021	Loại giá không tồn tại
24	-13025	Không được phép giao dịch loại lệnh này
25	-13031	Trạng thái giao dịch không cho phép nhập lệnh.
26	-14029	Thành viên phải là thành viên giao dịch
27	-14030	Thành viên phải là thành viên lưu ký
28	-14031	Thành viên phải là thành viên lưu ký hoặc thành viên bù trừ
29	-14032	Thành viên trong tài khoản (khi được nhập lệnh hộ) không được phép là thành viên giao dịch
30	-14033	Tài khoản thành viên market maker nhập lệnh không giống tài khoản trong hợp đồng
31	-15037	Không cho phép sửa lệnh thỏa thuận.
32	-17002	Giá phải nhỏ hơn hoặc bằng giá trần
33	-17003	Giá phải lớn hơn hoặc bằng giá sàn
34	-17004	Giá không chia hết cho bước giá
35	-17005	Giá không nằm trong khoảng bước giá nào
36	-17006	Giá không chia hết cho đơn vị yết giá riêng
37	-17008	Khối lượng không được là số âm
38	-17010	Khối lượng không chia hết cho lô giao dịch
39	-17011	Giá không được nhỏ hơn 0
40	-17012	Khối lượng phải lớn hơn 0
41	-17013	Khối lượng vượt quá khối lượng cho phép
42	-17014	Khối lượng đỉnh phải nhỏ hơn hoặc bằng khối lượng tổng
43	-17015	Khối lượng giao dịch lô chẵn phải lớn hơn lô giao dịch
44	-17016	Khối lượng giao dịch lô lẻ phải nhỏ hơn lô giao dịch
45	-17017	Loại khối lượng giao dịch không tồn tại
46	-17020	Giá nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn lớn nhất
47	-17021	Lô giao dịch phải lớn hơn 0
48	-17022	Khối lượng đặt không chia hết cho bước nhảy của thỏa thuận

49	-17024	Không cho phép sửa từ lô chẵn sang lô lẻ
50	-17025	Giá phải lớn hơn 0
51	-17026	Giá không chia hết cho bước giá thỏa thuận
52	-17027	Không cho phép sửa từ lô lẻ sang lô chẵn
53	-17028	Bước giá phải lớn hơn 0
54	-17029	Bước nhảy khối lượng cho giao dịch thỏa thuận phải lớn hơn 0
55	-17030	Đơn vị yết giá riêng phải lớn hơn 0
56	-17031	Bước giá thỏa thuận phải lớn hơn 0
57	-17032	Giá phải lớn hơn hoặc bằng giá giới hạn thấp nhất
58	-17033	Khối lượng đặt phải nhỏ hơn khối lượng niêm yết
59	-17034	Khối lượng đỉnh phải lớn hơn hoặc bằng khối lượng đỉnh tối thiểu
60	-17035	Khối lượng giao dịch thỏa thuận lô chẵn phải lớn hơn hoặc bằng khối lượng tối thiểu cho giao dịch thỏa thuận
61	-17037	Khối lượng giao dịch thỏa thuận tối thiểu phải lớn hơn 0

Lỗi Session

1	-70001	Chưa đăng nhập, không thể gửi các message khác
2	-70002	Công ty chứng khoán đã logon. Không thể logon
4	-70004	Logon sai username và password
5	-70005	Message đặt lệnh không hợp lệ
6	-70006	Message hủy lệnh không hợp lệ
7	-70007	Message sửa lệnh không hợp lệ
8	-70008	Loại message không được hỗ trợ
9	-70009	Không phải là message FIX
10	-70010	Gửi sai port
12	-70012	Người gửi không có trong hệ thống
13	-70013	Vượt qua buffersize
14	-70015	Sai mã RSA
15	-70100	Sai điều kiện thị trường
18	-70103	Đã kết nối. Không thể kết nối lại
20	-71101	Số hiệu lệnh sửa, hủy không hợp lệ
24	-70020	User đã bị tạm dừng

II. Danh mục Bảng mã lỗi hệ thống giao dịch chứng khoán phái sinh

Mã lỗi	Nội dung	Giải thích
PS001	Unsupported Message Type	Loại message không được hỗ trợ
PS002	Unknown ID	Mã lệnh không hợp lệ
PS003	The maximum number of decimal places is x	Giá đặt vi phạm số chữ số x sau dấu chấm thập phân
PS004	Order quantity is below lower threshold	Khối lượng đặt thấp hơn khối lượng tối thiểu
PS005	Order quantity is above upper threshold	Khối lượng đặt lớn hơn khối lượng tối đa
PS006	Price outside permitted band	Giá nằm ngoài khoảng biên độ
PS007	Minimum Quantity too small	Khối lượng khớp tối thiểu quá nhỏ (Trong trường hợp gửi tag MinQty = 0)
PS008	Minimum Quantity not expected	Không hỗ trợ thành viên thiết lập khối lượng khớp tối thiểu (Trong trường hợp gửi tag MinQty > 0)
PS009	Negative min Order Quantity	Khối lượng khớp tối thiểu là số âm (Trong trường hợp gửi tag MinQty < 0)
PS010	Client set a minimum quantity for a LIMIT order	Không hỗ trợ khối lượng khớp tối thiểu với lệnh LO
PS011	MARKET orders cannot have ExpireTime	Lệnh thị trường không có ExpireTime
PS012	Expiretime only valid for Day Orders	Giá trị Expiretime chỉ được hỗ trợ trong các lệnh trong ngày (Day Orders- TimeInForce bằng 0)
PS013	Price only valid for Limit orders	Giá chỉ hợp lệ trong các lệnh Giới hạn
PS014	Invalid Price	Giá của lệnh không hợp lệ
PS015	Exceeds Max Bid Breaches Max Offer	Gửi lệnh vi phạm lỗi Net Credit
PS016	Price must be a multiple of tick size	Giá giao dịch phải là bội số của bước giá. Bước giá của sản phẩm được cho trong file dữ liệu tĩnh
PS017	Invalid instrument	Mã chứng khoán phái sinh không hợp lệ
PS018	Market is Closed	Gửi lệnh ngoài giờ giao dịch
PS019	Order submission not allowed in the current market period	Lệnh không được nhập trong phiên giao dịch hiện tại

**Phụ lục 10/QCTV: Giấy đề nghị hủy bỏ tư cách thành viên trên thị trường chứng khoán
phái sinh**

*(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-
SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày thángnăm.....

**GIẤY ĐỀ NGHỊ HỦY BỎ TƯ CÁCH THÀNH VIÊN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
PHÁI SINH/THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH CỦA
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

1. Tên thành viên:
2. Tên viết tắt:
.....
3. Mã thành viên:
4. Trụ sở chính:
5. Điện thoại:
6. Giấy phép thành lập và hoạt động số.....ngày....do.....cấp
7. Quyết định công nhận thành viên số.....ngày.....do Sở GDCK Việt Nam cấp.

Đề nghị tự nguyện hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh/thành viên giao
dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh của sở GDCK Việt Nam kể từ ngày

Lý do hủy bỏ tư cách thành viên:

Chúng tôi đề nghị ngừng hoạt động giao dịch kể từ ngày..... để hoàn tất thủ
tục hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh/thành viên giao dịch đặc biệt
chứng khoán phái sinh.

Chúng tôi cam kết hoàn tất các nghĩa vụ, thủ tục theo quy định của pháp luật trước khi được Sở GDCK Việt Nam chấp thuận hủy bỏ tư cách thành viên và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung trong giấy đề nghị và các tài liệu kèm theo.

Chúng tôi xin gửi kèm theo các giấy tờ liên quan như sau:

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc quyết định của chủ sở hữu về việc hủy bỏ tư cách thành viên hoặc rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán (phái sinh) hoặc giải thể công ty hoặc hợp nhất, sáp nhập.
2. Quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty thông qua phương án xử lý nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác chưa hoàn thành đối với Sở GDCK Việt Nam và công ty con.
3. Phương án xử lý các tài khoản giao dịch và tài sản ký quỹ của khách hàng (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).
4. Hợp đồng chuyển giao tài khoản giao dịch khách hàng, tài sản ký quỹ khách hàng cho thành viên giao dịch khác hoặc giữa các thành viên tham gia hợp nhất, sáp nhập (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).
5. Thông báo ngừng và thời điểm ngừng mở tài khoản giao dịch mới và ngừng ký kết hợp đồng mới với khách hàng (không áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt).
6. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

....., ngày tháng năm
Người đại diện theo pháp luật
Chức danh
(ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục 11/QCTV: Mẫu báo cáo tình hình hoạt động tháng, năm áp dụng đối với thành viên giao dịch

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

**TÊN CÔNG TY CHỨNG
KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... (số công văn)
V/v báo cáo hoạt động tháng....
năm.... /năm...

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

I. Thông tin chung về thành viên giao dịch

1. Tình hình nhân sự và cổ đông của công ty chứng khoán

a. Tình hình nhân sự

Đối tượng	Số lượng người làm việc đầu kì báo cáo	Số lượng người làm việc cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề đầu kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ hành nghề tăng/giảm trong kì báo cáo		Số lượng người có chứng chỉ hành nghề cuối kì báo cáo	Số lượng người có chứng chỉ chuyên môn về thị trường CKPS, CKPS cuối kì báo cáo
				Tăng	Giảm		
A. Trụ sở chính							
1. Ban Giám đốc:							
2. Bộ phận môi giới:							
3. Bộ phận tự doanh							
4. Bộ phận bảo lãnh phát hành							
5. Bộ phận tư vấn đầu tư							
B. Chi nhánh							
1. Chi nhánh....(tên chi nhánh):							

- Giám đốc chi nhánh							
- Bộ phận môi giới							
- Bộ phận tư vấn							
2. Chi nhánh...(tên chi nhánh)							
- Giám đốc chi nhánh							
- Bộ phận môi giới							
- Bộ phận tư vấn							
C. Phòng giao dịch							
1. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)							
2. Phòng giao dịch...(tên phòng giao dịch)							
Bộ phận khác							
Tổng số							

*b. Tình hình cổ đông/thành viên góp vốn nắm giữ từ 5% vốn điều lệ của công ty chứng khoán**

TT	Thông tin về cổ đông					Thông tin về tỷ lệ nắm giữ			
	Họ và tên (cá nhân)/ Tên công ty (pháp nhân)	Số giấy CMND/CCCD số Giấy ĐKKD	Ngày cấp	Địa chỉ	Quốc tịch	Đầu kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	
						Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn Điều lệ	Số lượng cổ phần/ phần vốn góp	Tỷ lệ nắm giữ so với vốn Điều lệ
1.	...								
2.									

** Công ty chứng khoán một thành viên không phải báo cáo mục này*

2. Mạng lưới hoạt động

TT	Mạng lưới	Tên gọi	Địa Điểm	Ghi chú
I	Trong nước			
1	Chi nhánh			

2	Phòng giao dịch			
3	Văn phòng đại diện			
II	Ngoài nước			
1	Chi nhánh			
2	Văn phòng đại diện			

3. Tình hình tài chính

a. Nguồn vốn sử dụng ngoài vốn chủ sở hữu

TT	Tên đối tượng cấp vốn	Giá trị vốn tài trợ (triệu đồng)	Phương thức cấp vốn (phát hành trái phiếu, hợp đồng tín dụng...) (Ghi cụ thể)
I. Tổ chức tín dụng			
1			
2			
II. Tổ chức, cá nhân khác			
1			
2			

b. Kết quả kinh doanh

Đơn vị: đồng

STT	Chi tiêu	Tháng/năm báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo/Năm N-1
1	Doanh thu từ các hoạt động kinh doanh		
2	Tổng chi phí: - Chi phí cho hoạt động kinh doanh - Chi phí quản lý doanh nghiệp		
3	Lợi nhuận trước thuế		

II. Tình hình hoạt động môi giới

1. Tình hình đóng mở tài khoản giao dịch chứng khoán

a. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán

Loại khách hàng		Đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch trong kì báo cáo
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân					
	Tổ chức					
Nước ngoài	Cá nhân					
	Tổ chức					
Tổng						

b. Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh

Loại khách hàng		Đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Cuối kì báo cáo	Số lượng tài khoản có phát sinh giao dịch CKPS trong kì báo cáo
			Tăng	Giảm		
Trong nước	Cá nhân					
	Tổ chức					
Nước ngoài	Cá nhân					
	Tổ chức					
Tổng						

2. Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư

a. Số dư tiền gửi giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, công cụ nợ

Đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Dư cuối kì báo cáo
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

b. Số dư tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Đơn vị: đồng

Loại khách hàng		Dư đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Dư cuối kì báo cáo
			Tăng	Giảm	
Trong nước	Cá nhân				
	Tổ chức				
Nước ngoài	Cá nhân				
	Tổ chức				
Tổng					

3. Ủy thác quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân

Loại khách hàng	Tổng số tài khoản ủy thác đầu kì báo cáo	Phát sinh trong kì báo cáo		Tổng số tài khoản ủy thác cuối kì báo cáo	Giá trị ủy thác (triệu đồng)	Phí ủy thác thu được trong kì báo cáo (đồng)
		Tăng	Giảm			
Trong nước						
Nước ngoài						
Tổng						

4. Tình hình giao dịch ký quỹ chứng khoán

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tháng trước/ Năm trước	Tháng này/ Năm nay
1	Số lượng tài khoản giao dịch ký quỹ		
2	Hạn mức tín dụng cho giao dịch ký quỹ		
3	Dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ		
4	Giá trị chứng khoán ký quỹ		
5	5 mã chứng khoán có số dư nợ lớn nhất		
6	Nguồn vốn tài trợ giao dịch ký quỹ		

	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
IV	Chứng quyền												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
V	Công cụ nợ												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
VI	CKPS												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
VII	Chứng khoán khác												
	Giao dịch của nhà đầu tư trong nước												
	Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài												
	Tổng cộng (I+II+III+IV+V+VI+VII)												

6. Tổng phí môi giới thu được

Đơn vị tính: đồng

TT	Phí môi giới	Giá trị
1	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK TPHCM	
a	Chứng khoán niêm yết	
b	Chứng khoán đăng ký giao dịch	
2	Từ giao dịch chứng khoán tại Sở GDCK Hà Nội	
a	Chứng khoán niêm yết	

b	Chứng khoán đăng ký giao dịch	
c	Công cụ nợ	
d	Chứng khoán phái sinh	
3	Từ giao dịch chứng khoán khác	
	Cộng (1+2+3)	

III. Hoạt động tự doanh, đầu tư

1. Tình hình giao dịch tự doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

Loại CK	Tổng mua từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến đầu kỳ báo cáo		Mua trong kì báo cáo		Bán trong kì báo cáo		Tổng mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		Tổng bán từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	
	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT	KL	GT
Cổ phiếu												
Trái phiếu doanh nghiệp												
CCQ												
Chứng quyền												
Công cụ nợ												
Chứng khoán phái sinh												
Chứng khoán khác												
Tổng												

2. Tình hình nắm giữ chứng khoán (tại thời điểm báo cáo)

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Loại chứng khoán	Chứng khoán nắm giữ				Tổng số chứng khoán dạng lưu hành của tổ chức phát hành	Tỷ lệ đầu tư (%)
		Số	Tổng giá	Giá trị	Tỷ lệ tăng		

		lượng	trị mua vào	thị trường	trưởng tài sản đầu tư (%)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)/(4)* 100	(7)	(8)=(3)/(7) *100
A	Chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch						
I	Cổ phiếu						
1	A						
2							
II	Trái phiếu doanh nghịệp						
1	A						
2	...						
III	Chứng chỉ quỹ						
1	A						
2							
IV	Chứng quyền						
1	A						
2							
V	Công cụ nợ						
1	A						
2							
VI	Chứng khoán phái sinh						
1	A						
2							
VII	Chứng khoán khác						
1	A						
2							
B	Chứng khoán chưa niêm yết						

I	Cổ phiếu						
1	A						
2							
II	Trái phiếu doanh nghiệp						
1	A						
2							
III	Chứng chỉ quỹ						
1	A						
2							
IV	Chứng quyền						
1	A						
2							
V	Công cụ nợ						
1	A						
2							
VI	Chứng khoán phái sinh						
1	A						
2							
VII	Chứng khoán khác						
1	A						
2							
	Tổng cộng:						

*** Ghi chú:**

Cột (2) loại chứng khoán được ghi cụ thể theo mã chứng khoán.

Cột (3) là các chứng khoán hiện CTCK đang nắm giữ, không bao gồm chứng khoán đang về tài khoản.

Cột (4) tính theo giá mua vào/giá góp vốn theo hợp đồng;

Cột (5) tính theo giá đóng cửa hoặc giá giao dịch bình quân tại thời điểm báo cáo hoặc giá trị hợp lý đối với chứng khoán chưa niêm yết, đăng ký giao dịch.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp, công cụ nợ: không phải tính cột (7), (8).

Phải loại trừ chứng khoán nắm giữ thuộc các giao dịch kỳ hạn chứng khoán khỏi Mục này.

IV. Giao dịch vay và cho vay công cụ nợ (áp dụng đối với thành viên giao dịch công cụ nợ)

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

- KL và GT: là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

1. Hoạt động môi giới

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong kì báo cáo		Đi vay trong kì báo cáo	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					

	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

3. Hoạt động tự doanh

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong kì báo cáo		Đi vay trong kì báo cáo	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					

Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

Ghi chú:

- CP: Trái phiếu Chính phủ
- CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương
- BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
- KBNN: Kho bạc Nhà nước
- NHNN: Ngân hàng Nhà nước
- Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

V. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT NỘI BỘ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 12/QCTV: Báo cáo tình hình đóng, mở tài khoản và khách hàng ủy quyền

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

**TÊN CÔNG TY CHỨNG
KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:..... (số công văn)
V/v báo cáo tình hình đóng, mở tài khoản và khách
hàng ủy quyền tháng.... năm.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

PHẦN I. TÌNH HÌNH ĐÓNG, MỞ TÀI KHOẢN VÀ KHÁCH HÀNG ỦY QUYỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CÔNG CỤ NỢ

I. Tổng hợp

STT	KHÁCH HÀNG	SỐ LƯỢNG TÀI KHOẢN			
		Đầu kỳ	Mở trong tháng	Đóng trong tháng	Cuối kỳ
1	TRONG NƯỚC				
	Cá nhân				
	Tổ chức				
2	NƯỚC NGOÀI				
	Cá nhân				
	Tổ chức				
	TỔNG CỘNG				

Chú ý: (áp dụng cho toàn bộ nội dung báo cáo ở Phụ lục 12/QCTV)

- Nội dung báo cáo bao gồm toàn bộ tài khoản được mở, đóng, ủy quyền và thay đổi thông tin trong tháng tại toàn công ty, gồm cả tài khoản có ủy quyền và không ủy quyền; cá nhân, tổ chức, trong nước và nước ngoài và cả khách hàng đặt lệnh tại công ty chứng khoán nhưng lưu ký tại các Thành viên lưu ký khác;
- Sử dụng bảng mã Unicode;
- Đối với mục II, III, IV, V, VI: Nếu khách hàng là tổ chức, phải ghi rõ tên;
- Các trường về số CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD: định dạng text;
- Các trường về ngày tháng: định dạng dd/mm/yyyy-kiểu text

II. Danh sách khách hàng mở tài khoản

[illegible]

[illegible]

Cột “Loại hình”: nếu là cá nhân viết tắt là CN, nếu là tổ chức viết tắt là TC

Cột “Quốc tịch”: Nếu là Việt Nam viết tắt VN, các quốc tịch khác ghi đầy đủ tên nước.

Cột “Ghi chú” (áp dụng cho mục II, III, IV, V, VI): *Nội dung của ghi chú như sau:*

Ghi “2”: Nếu khách hàng là Thành viên Hội đồng quản trị của công ty chứng khoán

Ghi “4”: Nếu khách hàng là Kế toán trưởng của công ty chứng khoán

Ghi “5”: Nếu khách hàng là nhân viên của công ty chứng khoán có giấy phép hành nghề

Ghi “6”: Nếu khách hàng là nhân viên của công ty chứng khoán ngoài các đối tượng trên

Trường hợp đáp ứng yêu cầu cả 2 điều kiện thì ghi kết hợp. Ví dụ: nếu khách hàng là Thành viên Hội đồng quản trị đồng thời có giấy phép hành nghề thì ghi “2,5”

IV. Danh sách khách hàng thay đổi thông tin

ST T	Tên khác h	M ã T	Mã TK mở	Ngày thay đổi	Thay đổi thông tin về CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD	Thay đổi thông	Thay đổi thông tin về Quốc	Thay đổi thông
---------	------------------	-------------	----------------	---------------------	---	----------------------	----------------------------------	----------------------

	hàng	K cũ	i	thông tin							tin về Địa chỉ		tịch		tin về Ghi chú	
					Số CMND/CCC D/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD cũ	Ngày cấp	Nơ i cấp	Số CMND/H ộ chiếu/ Giấy ĐKKD mới	Ngày cấp	Nơi cấp	Địa chỉ cũ	Địa chỉ mớ i	Quố c tịch cũ	Quố c tịch mới	Gh i chú cũ	Gh i chú mớ i
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Trong đó:

- Khách hàng thay đổi thông tin nào (CMND/CCCD hay Địa chỉ, quốc tịch) thì ghi vào cột tương ứng và chỉ thực hiện báo cáo khi có phát sinh;

- Trường hợp khách hàng thay đổi số tài khoản giao dịch tại công ty chứng khoán, công ty chứng khoán báo cáo theo nội dung mục II và III. Đối với các trường hợp thay đổi mã tài khoản giao dịch khác, công ty chứng khoán khai báo vào cột (3) và (4).

Trường hợp khách hàng thay đổi nội dung ghi chú, công ty chứng khoán báo cáo lại theo nội dung ghi chú như mục II và III.

V. Danh sách khách hàng ủy quyền

STT	Tên khách hàng ủy quyền	Mã TK	Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD người UQ	Địa chỉ người UQ	Ngày Ủy quyền	Tên người nhận ủy quyền	Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu người nhận UQ	Địa chỉ người nhận UQ	Phạm vi ủy quyền	Thời hạn ủy quyền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

VI. Danh sách khách hàng chấm dứt, thay đổi nội dung ủy quyền

ST T	Tên khác h hàng	M ã T K	Số CMND/CCCD/ Hộ chiếu/ Giấy ĐKKD của	Ngày Ủy quyền n	Tên ngư ời nhậ	Ngày chấ m dứt	Ngày thay đổi nội	Thay đổi CMND/ CCCD/ Hộ chiếu người	Thay đổi địa chỉ người	Thay đổi phạm vi ủy quyền	Thay đổi thời hạn ủy quyền
---------	--------------------------	------------------	--	--------------------------	-------------------------	-------------------------	----------------------------	--	---------------------------------	---------------------------------	-------------------------------------

	Ủy quyền		khách hàng UQ		n UQ	Ủy quyền	Ủy quyền	nhận UQ		nhận UQ				Thời hạn cũ	Thời hạn mới
								Số CMND/ CCCD / Hộ chiếu cũ	Số CMND/ CCCD / Hộ chiếu mới	Địa chỉ cũ	Địa chỉ mới	Phạm vi ủy quyền cũ	Phạm vi ủy quyền mới		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

Trong đó: (Áp dụng cho cả mục V và VI)

Cột “Phạm vi ủy quyền”:

- + Ghi “1”: nếu ủy quyền đặt lệnh mua/bán/hủy/sửa đổi với chứng khoán
- + Ghi “2”: nếu ủy quyền gửi và rút tiền trên tài khoản tiền
- + Ghi “3”: nếu ủy quyền gửi và rút chứng khoán trên tài khoản chứng khoán
- + Ghi “4”: nếu ủy quyền ứng trước tiền
- + Ghi “5”: nếu ủy quyền cầm cố chứng khoán
- + Ghi “0” nếu ủy quyền Toàn bộ
- + Trường hợp khách hàng kết hợp nhiều mục ủy quyền, ví dụ ủy quyền đặt lệnh mua/bán/sửa/hủy đổi với chứng khoán và gửi rút tiền trên tài khoản tiền, công ty chứng khoán ghi rõ “1,2”

Cột “Thời hạn ủy quyền”: Ghi rõ ngày ủy quyền có hiệu lực cuối cùng, định dạng dd/mm/yyyy. Nếu ủy quyền là không có thời hạn, ghi “VH”

(Áp dụng cho mục VI)

Cột (7): Trường hợp khách hàng chỉ chấm dứt ủy quyền thì ghi ngày chấm dứt ủy quyền

Cột (9), (10), (11), (12), (13) (15) (16): Nếu khách hàng thay đổi nội dung về mục nào thì ghi vào mục đó

PHẦN II. TÌNH HÌNH ĐÓNG, MỞ TÀI KHOẢN VÀ KHÁCH HÀNG ỦY QUYỀN TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Nội dung báo cáo tương tự tại Phần I Phụ lục này

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Tổng Giám đốc (Giám đốc)
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 13/QCTV: Mẫu báo cáo giám sát định kỳ hàng tháng

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../BCGS-....

....., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ THÁNG/.....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

I. Thống kê tài khoản của nhà đầu tư

1. Về sử dụng tài khoản của nhà đầu tư

Đơn vị	Tổng số tài khoản giao dịch chứng khoán sử dụng lại sau 06 tháng		
	Tổng số tài khoản ủy quyền cho công ty	Tổng số tài khoản có ủy quyền cho người khác	Tổng giá trị giao dịch
1	2	3	4
Trụ sở chính			
Chi nhánh 1			
Chi nhánh 2			
.....			
Tổng cộng			

2. Về lệnh giao dịch của nhà đầu tư

Đơn vị	Tổng số lệnh đặt trực tuyến trong kỳ	Tổng số lệnh đặt qua điện thoại trong kỳ	Tổng số lệnh đặt tại quầy trong kỳ	Tổng số lệnh nhân viên công ty đặt theo ủy quyền trong kỳ
1	2	3	4	5
Trụ sở chính				
Chi nhánh 1				
Chi nhánh 2				
.....				
Tổng cộng				

3. Về IP giao dịch của nhà đầu tư

Đơn vị	Top 30 tài khoản có chung địa IP đặt lệnh trong kỳ		Tổng giá trị giao dịch khớp lệnh của các tài khoản trùng IP	Ghi chú
	Trùng IP của công ty	Không trùng IP của công ty		
1	2	3	4	5
Trụ sở chính				
Chi nhánh 1				
Chi nhánh 2				
.....				
Tổng cộng				

II. Thống kê nộp, rút, thanh toán tiền của nhà đầu tư

1. Thống kê tài khoản có 50 lần nộp hoặc rút, chuyển tiền trở lên trong kỳ

a. Nộp tiền vào tài khoản

Tổng số tài khoản có từ 50 lần trở lên nộp tiền vào tài khoản	Tổng số lần nộp tài khoản	Tổng giá trị nộp tài khoản	Tổng số lần khách hàng của công ty nộp vào tài khoản giao dịch trong kỳ
1	2	3	4

b. Rút, chuyển tiền khỏi tài khoản

Tổng số tài khoản có từ 50 lần trở lên rút tiền ra khỏi tài khoản	Tổng số lần rút tài khoản	Tổng giá trị rút tài khoản	Tổng số lần khách hàng của công ty rút tài khoản giao dịch trong kỳ
1	2	3	4

2. Thống kê tài khoản tổng giá trị nộp hoặc rút, chuyển tiền từ 10 tỷ đồng trở lên trong kỳ

a. Nộp tiền vào tài khoản

Tổng số tài khoản nộp từ 10 tỷ trở lên vào tài khoản	Tổng số lần nộp tài khoản	Tổng giá trị nộp tài khoản	Tổng số tiền khách hàng của công ty nộp vào tài khoản giao dịch trong kỳ
1	2	3	4

b. Rút, chuyển tiền khỏi tài khoản

Tổng số tài khoản rút từ 10 tỷ trở lên ra khỏi tài khoản	Tổng số lần rút tài khoản	Tổng giá trị rút tài khoản	Tổng số tiền khách hàng của công ty rút tài khoản giao dịch trong kỳ
1	2	3	4

III. Báo cáo theo yêu cầu

Trường hợp Sở GDCK Việt Nam phát hiện các giao dịch có dấu hiệu bất thường và cần thiết phải làm rõ, Sở GDCK Việt Nam sẽ yêu cầu Công ty chứng khoán có liên quan báo cáo theo yêu cầu đối với các nội dung về:

- Hoạt động giao dịch của nhà đầu tư có liên quan;
- Hoạt động giao dịch của nhân viên môi giới có liên quan;
- Hoạt động giao dịch của cổ phiếu có liên quan;
- Các thông tin khác có liên quan.

IV. Các nội dung khác (nếu có)

Trường hợp Công ty chứng khoán phát hiện các hiện tượng theo công ty chứng khoán là bất thường hoặc có khả năng vi phạm quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán (thao túng,

nội gián, hoạt động khác ...) thì có trách nhiệm báo cáo Sở GDCK Việt Nam để báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét theo thẩm quyền.

Công ty chứng khoán ... cam kết những thông tin nêu trên và các tài liệu đính kèm là chính xác.
Công ty chứng khoán ... xin báo cáo Sở GDCK Việt Nam.

Nơi nhận:

- SGDCKVN, SGDCKHCM, SGDCKHN;
- Lưu:.....,VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Phụ lục 14/QCTV: Mẫu báo cáo danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

**TÊN CÔNG TY CHỨNG
KHOÁN**

Số:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng.....năm

BÁO CÁO DANH MỤC CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ

(Quý... năm...)

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Công ty chứng khoán xin báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ như sau:

1. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK Hà Nội

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ	Tên Công ty

2. Danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ trên Sở GDCK TPHCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ	Tên Công ty

--	--	--

Đường link đăng tải thông tin nói trên trên website của công ty:....

Chúng tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của báo cáo này.

Kính báo cáo Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam.

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Phụ lục 15/QCTV: Mẫu Báo cáo tình hình hoạt động tháng đối với thành viên giao dịch đặc biệt

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

**(TÊN NGÂN HÀNG THƯƠNG
MẠI/CHI NHÁNH NGÂN
HÀNG THƯƠNG MẠI)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:.....(số công văn)
V/v báo cáo hoạt động kinh doanh Công cụ nợ,
CKPS tháng.... năm.....

....., ngày... tháng.....năm.....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

PHẦN I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG CỤ NỢ (ÁP DỤNG ĐỐI VỚI THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT CÔNG CỤ NỢ)

1. Giao dịch mua bán thông thường

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				

Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

2. Giao dịch mua bán lại

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch
- KL và GT: là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					

Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

3. Giao dịch bán kết hợp mua lại

Ghi chú: KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua trong tháng		Bán trong tháng	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				

	Tổng cộng				
Công trái					

4. Giao dịch vay và cho vay

Ghi chú:

- Thời hạn: Liệt kê theo các thời hạn đã giao dịch

- KL và GT: khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 01

Thị trường	Loại công cụ nợ	Thời hạn (ngày)	Cho vay trong tháng		Đi vay trong tháng	
			KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN					
	NHNN					
	Tổng cộng					
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP					
	CQ					
	BL					
	Tổng cộng					
Tín phiếu bằng ngoại tệ	KBNN					

(USD), trong đó:						
	NHNN					
	Tổng cộng					
Công trái						

5. Tình hình nắm giữ công cụ nợ tại thời điểm báo cáo

Ghi chú:

Báo cáo ghi nhận khối lượng công cụ nợ của thành viên vào cuối kỳ báo cáo bao gồm:

- Công cụ nợ có trên tài khoản;
- Công cụ nợ đã bán trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại;
- Công cụ nợ đã cho vay;
- Không bao gồm Công cụ nợ thành viên mua trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, công cụ nợ đi vay;
- Không bao gồm Công cụ nợ của khách hàng

Thị trường	Loại công cụ nợ	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP		

Phần III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

(Tổng) Giám đốc
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Kèm theo Quy chế thành viên của Sở GDCK Việt Nam ban hành theo Quyết định số 01/QĐ-SGDVN ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Tổng Giám đốc Sở GDCK Việt Nam)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày... tháng.....năm.....

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam

Phần I. Tình hình kinh doanh công cụ nợ (áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt công cụ nợ)

1. Giao dịch mua bán thông thường

Thị trường	Loại công cụ nợ	Quý/ Cả năm	MUA		BÁN	
			Khối lượng	Giá trị	Khối lượng	Giá trị
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				

	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Trái phiếu ngoại tệ niên yết (USD), trong đó:	CP	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	CQ	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	BL	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Tín phiếu nội tệ niên yết, trong đó:	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				

		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Tín phiếu ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
	NHNN	Quý I				
		Quý II				
		Quý III				
		Quý IV				
		Cả năm				
Công trái						

2. Giao dịch mua bán lại

Ghi chú: KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua		Bán	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				

Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

3. Giao dịch bán kết hợp mua lại

Ghi chú: KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Mua		Bán	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

4. Giao dịch vay và cho vay

Ghi chú: KL và GT là khối lượng và giá trị thanh toán của giao dịch lần 1

Thị trường	Loại công cụ nợ	Cho vay		Đi vay	
		KL	GT	KL	GT
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP				
	CQ				

	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP				
	CQ				
	BL				
	Tổng cộng				
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN				
	NHNN				
	Tổng cộng				
Công trái					

5. Tình hình nắm giữ công cụ nợ tại thời điểm báo cáo

Ghi chú:

Báo cáo ghi nhận khối lượng công cụ nợ của thành viên vào cuối kỳ báo cáo bao gồm:

- Công cụ nợ có trên tài khoản;
- Công cụ nợ đã bán trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại;
- Công cụ nợ đã cho vay;
- Không bao gồm công cụ nợ thành viên mua trong giao dịch mua bán lại, giao dịch bán kết hợp mua lại, công cụ nợ đi vay;
- Không bao gồm công cụ nợ của khách hàng.

Thị trường	Loại công cụ nợ	Kỳ hạn còn lại	Khối lượng
Trái phiếu nội tệ niêm yết, trong đó:	CP		
	CQ		
	BL		

	Tổng cộng		
Tín phiếu niêm yết, trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Trái phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	CP		
	CQ		
	BL		
	Tổng cộng		
Tín phiếu bằng ngoại tệ (USD), trong đó:	KBNN		
	NHNN		
	Tổng cộng		
Công trái			

Ghi chú:

- CP: Trái phiếu Chính phủ
- CQ: Trái phiếu chính quyền địa phương
- BL: Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh
- KBNN Kho bạc Nhà nước
- NHNN: Ngân hàng Nhà nước
- Đối với giao dịch bằng ngoại tệ, quy đổi sang nội tệ theo tỷ giá giao dịch tại thời điểm giao dịch

Phần II. Tình hình hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh (áp dụng đối với thành viên giao dịch đặc biệt chứng khoán phái sinh)

TT	Mã HĐTL	Tổng mua năm N-1		Tổng bán năm N-1		Tổng mua năm N		Tổng bán năm N		Chênh lệch mua so với năm N-1		Chênh lệch bán so với năm N-1	
		K.L	GT (Tr.đ)	KL	GT (Tr.đ)	KL	GT (Tr.đ)	KL	GT (Tr.đ)	KL	GT (Tr.đ)	KL	GT (Tr.đ)
1													
2													
													
	Tổng cộng												

Phần III. Các vướng mắc phát sinh và kiến nghị:

NGƯỜI LẬP BÁO CÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

KIỂM SOÁT
(Ký, ghi rõ họ tên)

(TỔNG) GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)